

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Hoàng Thị Hường
Giảng viên hướng dẫn: ThS Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hoàng Thị Hương
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Hoàng Thị Hương

Mã SV: 1354010195

Lớp: QT 1304K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Vân Long

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp công ty TNHH Vân Long làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2012 tại Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Trần Thị Lan Anh

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Tích cực sưu tầm lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Ham học hỏi, chịu khó, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Luôn hoàn thành vượt mức tiến độ của đề tài đã quy định;
- ✓ Có trách nhiệm cao với đề tài được giao;
- ✓ Có khả năng nghiên cứu độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC;
- ✓ Nắm bắt, đánh giá được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Đánh giá, phản ánh được quy trình lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập với số liệu logic thể hiện được dòng chảy của số liệu;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp có tính khả thi, phù hợp với đơn vị, do đó đã giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013
Cán bộ hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.	2
1.1.1.Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.1.1.Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC).....	2
1.1.1.2.Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.2.Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.	3
1.1.2.1.Mục đích của Báo cáo tài chính.	3
1.1.2.2.Tác dụng của Báo cáo tài chính.	3
1.1.3.Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4.Yêu cầu của Báo cáo tài chính.	5
1.1.5.Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.6.Hệ thống Báo cáo tài chính.	7
1.1.6.1.Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	7
1.1.6.2.Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	8
1.1.6.3.Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3.Kỳ lập Báo cáo tài chính.	9
1.1.6.4.Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	9
1.1.6.5.Nơi nhận Báo cáo tài chính.	10
1.2.Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).11	
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.1.Khái niệm Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.2.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	12
1.2.1.3.Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán	12

1.2.1.3.Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2.2.1.Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2.2.3.Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	34
1.3.1.Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	34
1.3.2.Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	34
1.3.3.Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	36
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.....	36
1.3.3.2.Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.....	38
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG.....	41
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	41
2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	41
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	44
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	44
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	52
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	52
2.2.Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	57
2.2.1.Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	57

2.2.1.1.Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.....	57
2.2.1.2.Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	58
2.2.1.3.Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	58
2.2.2. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	84
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG	85
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	85
3.1.1.Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	85
3.1.2.Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty TNHH xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.	87
3.2 - Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng	88
3.2.1.Ý kiến thứ nhất: Công ty cần sửa đổi hệ thống tài khoản theo Thông tư 244/2009/TT-BTC và tiến hành lập lại Bảng cân đối kế toán.	88
3.2.2.Ý kiến thứ hai: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.	91
3.2.3.Ý kiến thứ ba: Công ty cần tổ chức thực hiện công tác phân tích BCĐKT	92
nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.....	92
3.2.4.Ý kiến thứ tư: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ	103
3.2.5.Ý kiến thứ năm: Tiến hành tổ chức thực hiện công tác kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối kỳ kế toán.	106
KẾT LUẬN	109
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	110

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán là một phương tiện được sử dụng để thu thập, đo lường, đánh giá và truyền đạt những thông tin kinh tế, tài chính về quá trình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua việc thực hiện các nghiệp vụ kinh tế. Báo cáo tài chính là sản phẩm quan trọng nhất của quy trình kế toán; nó là công cụ cơ bản để công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp. Nó tổng hợp và truyền đạt tất cả các số liệu kế toán được phản ánh trên các tài khoản kế toán tổng hợp và chi tiết được lập và trình bày vào báo cáo tài chính để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng thông tin kế toán. Do vậy mà việc phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính là một công việc vô cùng cần thiết và quan trọng.

Nhận thấy được tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, cùng với sự hướng dẫn tận tình của Giảng viên - Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương và các cán bộ kế toán phòng Kế toán- Tài vụ Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường” em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường” làm đề tài khoá luận tốt nghiệp.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung khoá luận của em gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường .

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên khoá luận của em không tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó rất là khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2.Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1.Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2.Tác dụng của Báo cáo tài chính.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác, như:

+ Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Cán bộ công nhân viên: BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện để tăng nhanh doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Để đạt được mục đích của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin phát huy được tác dụng của BCTC từ đó có thể đưa ra được các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

❖ Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

❖ Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Bản thuyết minh BCTC.

❖ Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ *Có thể so sánh.*

Các thông tin so sánh cần phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong Bản thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ.

1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính.

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

* BCTC năm bao gồm:

- | | |
|------------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09-DN |

* BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B09a-DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b-DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B02b-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B09b-DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

* BCTC hợp nhất gồm:

-Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01-DN/HN
-Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất	Mẫu số B02-DN/HN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03-DN/HN
-Bản thuyết minh BCTC hợp nhất	Mẫu số B09-DN/HN

* BCTC tổng hợp gồm:

-Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01-DN
-Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp	Mẫu số B02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03-DN
-Bản thuyết minh BCTC	Mẫu số B09-DN

1.1.6.2. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DNN
- Bảng cân đối tài khoản	Mẫu số F01-DNN
- Báo cáo kết quả HĐKD	Mẫu số B02-DNN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DNN
- Bản thuyết minh BCTC	Mẫu số B09-DNN

1.1.6.3. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập BCTC được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - "Hợp nhất kinh doanh".

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

* Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

* Kỳ lập BCTC giữa niên độ: Là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

* Kỳ lập BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

* Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

* Thời hạn nộp BCTC năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x(1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính Doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân

hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình).

- BCĐKT được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

- BCĐKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”.

Ngoài ra, trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán

a) Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

BCDKT cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa ra các quyết định thích hợp và hiệu quả.

Trên phương diện kinh tế, phần Tài sản của BCDKT phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây

là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

Phần Nguồn vốn của BCĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không.

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên phần Tài sản và phần Nguồn vốn của BCĐKT cho phép đánh giá tình hình tài chính của đơn vị trên nhiều khía cạnh khác nhau như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh...

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên BCĐKT với các thông tin kế toán được trình bày trên những báo cáo tài chính khác có thể đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng tài sản của đơn vị có hiệu quả hay không.

b) Hạn chế của Bảng cân đối kế toán.

Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán dẫn đến các chỉ tiêu được phản ánh trên BCĐKT không phản ánh giá trị của nó theo giá thị trường và hệ quả là BCĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

BCĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán, ví dụ giá trị còn lại của TSCĐ, các khoản trích lập dự phòng, một số khoản chi phí trả trước hoặc chi phí phải trả... Mức ước tính mang tính chủ quan, nếu thiếu căn cứ khoa học và chịu ảnh hưởng của mục đích cá nhân vào việc cung cấp thông tin kế toán thì tính thích hợp và tính tin cậy của thông tin kế toán trên BCĐKT sẽ bị giảm.

BCĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh sự vận động của tài sản trong quá trình tái sản xuất.

Cuối cùng, rất nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán nhưng không được trình bày trên BCĐKT do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn"; "Mã số"; "Thuyết minh"; "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 - Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp:

Thông tư này có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

- Đổi mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" - Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" - Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" - Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" - Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (Biểu 1.1)

Biểu 1.1: Kết cấu BCĐKT (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ...tháng ... năm(1)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh TK (nếu có).

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán: (Gồm 6 bước)

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức.

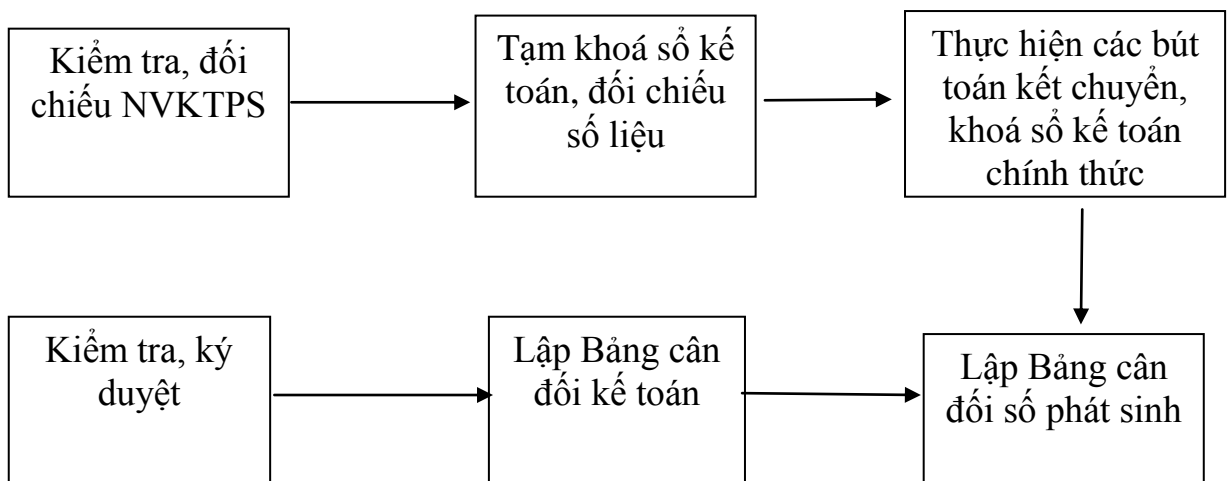
Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B 01 - DN

Bước 6: Sau khi lập tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

Quá trình lập bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập bảng cân đối kế toán



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Một số trường hợp đặc biệt:

* Đối với tài khoản điều chỉnh giảm vốn: TK 129, TK 139, TK 159, TK 229, TK 214. Mặc dù có số dư bên “Có” nhưng vẫn được ghi vào phần Tài sản bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

* Đối với TK 412, TK 413, TK 421 có thể số dư bên “Nợ” hoặc bên “Có” nhưng đều được ghi vào phần Nguồn vốn.

- Nếu dư “Nợ” thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Nếu dư “Có” thì ghi đen bình thường.

* Đối với tài khoản lưỡng tính: TK 131 – “Phải thu của khách hàng”, TK 1368 – “Phải thu nội bộ khác”, TK 1388 – “Phải thu khác”, TK 141 – “Tạm ứng”, TK 331 – “Phải trả cho người bán”, TK 336 – “Phải trả nội bộ”, TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỪNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương

tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 – “Tiền mặt”, TK 112 – “Tiền gửi ngân hàng” và 113 – “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 – “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 – “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)*

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của TK 129 – “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, khoản thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. *Phải thu khách hàng (Mã số 131)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 – “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 – “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 337 – “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của TK 139 – “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 151 – “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, Tk 153 – “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 – “Thành phẩm”, TK 156 – “Hàng hoá”, TK 157 – “Hàng gửi đi bán” và TK 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của TK 159 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 – “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 – “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 - “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 - “Tạm ứng”, TK 144 - “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - MÃ SỐ 200

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn của khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 – “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn nội bộ" là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 – “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 138, TK 331, TK 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 – “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK 211 – “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có TK 2141 – “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ TK 212 – “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có TK 2142 – “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK 213 – “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có TK 2143 – “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 – “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} - \text{Mã số 242}$$

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK 217 – “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có TK 2147 – “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 – “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 222 – “Vốn góp liên doanh” và TK 223 – “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" là số dư Nợ của TK 228 – “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 – “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 – “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" là số dư Nợ của TK 243 – “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 244 – “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ - MÃ SỐ 300

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" là số dư Có của TK 311 – "Vay ngắn hạn" và TK 315 – "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả cho người bán" là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 – "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 – "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Sổ chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của TK 333 – "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 – “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 – “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 – “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 – “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" là tổng số dư Có của TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 – “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 338, TK 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" là tổng số dư Có của TK 352 – “Dự phòng phải trả”, trên Sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của TK 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả nội bộ khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn cho người bán" là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 – “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn nội bộ" là chi tiết số dư Có của TK 336 – “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" là tổng số dư Có của TK 338 – “Phải trả dài hạn” và TK 334 – “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái TK 334 và Sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 341 – “Vay dài hạn”, TK 342 – “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là tổng số dư Có của TK 347 – “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 – “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 – “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn)

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" là số dư Có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 – “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết của TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 – “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 – “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Và căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 – “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 – “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 - "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" là số dư Có của TK 415 – “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 – “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 – “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 – “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ hỗ trợ doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán chi tiết TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 – “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 – “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 – “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 001.
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 002.
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 003.
4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 004.
5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 007.
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 008.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ được cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích BCĐKT :Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích BCĐKT.

a) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính toán...). Góc so

sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ so với kỳ gốc. Kết quả so sánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 3 hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ.

- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.

- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính, Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của DN.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+) Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn

Là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá tính hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ với số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCĐKT.

+) Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với Tổng tài sản (Tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp (Biểu số 1.2, 1.3)

Biểu số 1.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.3

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ
CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A.Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

❖ Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:

+ Hệ số nợ: Cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Hệ số vốn chủ sở hữu: Cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

Giá trị còn lại của TSCĐ và ĐTDH

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định: Là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với TSCĐ và đầu tư dài hạn. Tỷ số này cho biết trong một đồng giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn được đầu tư bởi bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

+ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: Tỷ suất này phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

Tiền và các khoản tương đương tiền

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số thanh toán lãi vay: Dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

LN trước thuế và lãi vay (EBIT)

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường

2.1.1. *Quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường*

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường thành lập ngày 05/06/2003 theo luật doanh nghiệp của Nhà nước Việt Nam, do Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy phép số: 020200567.

Là hội viên Phòng Thương Mại & Công Nghiệp Việt Nam (VCCI).

- THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Tên công ty : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG

- Tên giao dịch quốc tế: HOANGTRUONG CONSTRUCTION & TRANSPORTATION LIMITED COMPANY.

- Đại diện: Ông Phạm Văn Hồng Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: 14 khu C đường Cát Bi, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0313.814040 Fax: 0313.632519

- Email: hoangtruong@hoangtruong.com.vn

- Website: hoangtruong.com.vn

- Tài khoản: 102010000205692 mở tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồ Sơn - Hải Phòng.

- Mã số thuế: 0200496339

2. Cơ sở pháp lý: (Tư cách pháp nhân)

- Điều lệ hoạt động của công ty

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202000567 cấp ngày 05 tháng 6 năm 2003 (thay đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 10/7/2009) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng.
- Vốn điều lệ của công ty: 105.000.000.000 đồng
- Phạm vi hoạt động : Trên toàn quốc.
- Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị góp vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Văn Hồng	14 C, đường Cát Bi, quận Hải An, Hải Phòng	52.500.000.000	50
2	Vũ Tuấn Khanh	10 Kỳ Đồng, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	26.250.000.000	25
3	Phạm Thị Tường	14 C, đường Cát Bi, quận Hải An, Hải Phòng	15.750.000.000	15
4	Lê Thanh Huy	46 Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng	10.500.000.000	10

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, công ty luôn cố gắng hoạt động theo phương châm “ổn định và phát triển thương hiệu”. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ hàng năm của công ty luôn đạt kế hoạch, năm sau cao hơn năm trước. Khi mới thành lập, với hơn chục người và số vốn ít ỏi, hiện nay, công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển với hơn 250 lao động và tổng vốn trên 300 tỷ đồng. Công ty có gần 50 phương tiện vận tải vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị hạng nặng đường bộ, đường thủy; hơn 20 phương tiện máy (máy xúc, máy ủi, máy rải Asphalt, máy xúc lật, xe lu...), 3 trạm sản xuất Asphalt (trạm Cầu Rào, cầu Đá Bạc- Hải Phòng, trạm Cao Xanh- Quảng Ninh) và 1 dây chuyền sản xuất bê tông tươi với công suất từ 60-70 m³/h. Hiện nay, Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường là một trong những đơn vị hàng đầu về cung cấp các loại vật tư xây dựng, cũng như sản xuất, thi công bê tông Asphalt, bê tông thương phẩm cho

các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, các công trình hạ tầng, san lấp mặt bằng trên địa bàn Hải Phòng và các tỉnh lân cận như Quảng Ninh, Hải Dương và Thái Bình. Với năng lực tài chính vững vàng, đội ngũ lao động có nhiều thợ giỏi, chuyên gia lành nghề, có nhiều kinh nghiệm và chuyên nghiệp, cùng với hàng trăm phương tiện, thiết bị chuyên dụng hiện đại, đồng bộ, công ty đã và đang thực hiện thi công các dự án trọng điểm, các công trình xây dựng quy mô quốc gia có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao, đúng tiến độ như: Công trình đường cao tốc Hải Phòng – Hà Nội, sân golf Đồ Sơn, công trình hạ tầng cho các khu công nghiệp Nomura, khu chế xuất Đồ Sơn, khu công nghiệp Đình Vũ và nhiều công trình khác.

Để khẳng định thương hiệu Hoàng Trường trên thị trường trong nước nói chung và trên địa bàn Hải Phòng nói riêng, công ty tiến hành thực hiện nghiêm túc các quy trình quản lý chất lượng và năm 2009 đã được VinaCert cấp Chứng chỉ chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa nóng, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng, san lấp mặt bằng. Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường cam kết với khách hàng với tuyên ngôn: “Chất lượng uy tín, phát triển bền vững và thấu hiểu đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng”. Hàng năm, công ty tích cực tham gia, đóng góp kinh phí cho các hoạt động xã hội do địa phương và thành phố phát động. Với những kết quả hoạt động như vậy, Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường đã nhận được Bằng khen của Ủy ban nhân dân thành phố về thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2008, 2009, 2010 và 2011, nhiều năm liền được nhận bằng khen của Phòng Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam (VCCI), Cục Thuế Hải Phòng hàng năm đều có giấy khen cho công ty về thành tích chấp hành tốt các quy định về nộp ngân sách.

❖ **Một số chỉ tiêu về tài chính của Công ty trong 3 năm gần đây:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Tổng tài sản	269.213.362.859	306.828.750.751	375.769.122.695
2	Nợ phải trả	161.958.584.228	197.813.082.994	263.738.745.214
3	Vốn chủ sở hữu	107.254.778.631	109.015.667.757	112.030.377.481
4	Lợi nhuận sau thuế	1.233.604.737	2.204.682.562	3.014.709.724
5	Thu nhập bình quân người/tháng	2.500.000	2.700.000	3.200.000

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; xây dựng công trình hạ tầng; san lấp mặt bằng.
- Kinh doanh nhà đất, cho thuê thiết bị xây dựng, bến bãi kho chứa hàng.
- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường sông.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng: Giám đốc là người đứng đầu công ty và trực tiếp điều hành mọi hoạt động diễn ra tại công ty thông qua các phòng ban, được khái quát theo sơ đồ sau: (Sơ đồ 2.1)

❖ **Giám đốc**

Là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, là người đứng đầu bộ máy công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các trưởng phó phòng triển khai thực hiện các kế hoạch đề ra.

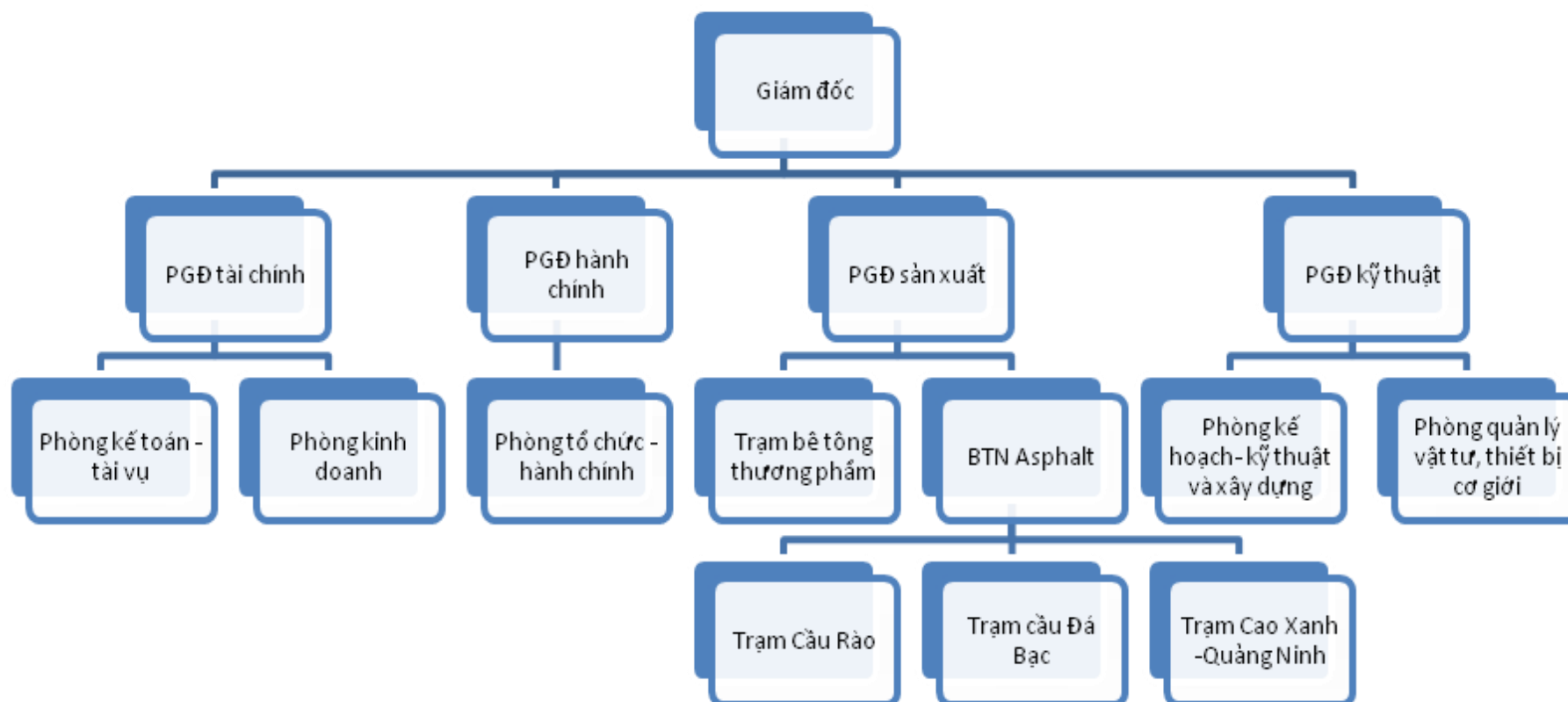
❖ **Phó giám đốc**

Các phó giám đốc công ty là người giúp việc cho giám đốc, được Giám đốc phân công chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực quản lý,

hoặc được Giám đốc uỷ quyền thay Giám đốc trực tiếp chỉ đạo, điều hành một hay nhiều nội dung công việc khác. Phó giám đốc công ty chịu trách nhiệm trực tiếp với Giám đốc về phần việc được giao.

- **Phó giám đốc Kỹ thuật:** Được Giám đốc phân công phụ trách quản lý, hướng dẫn và kiểm tra các mặt : thiết kế, kỹ thuật, quy trình công nghệ theo nội dung các hợp đồng kinh tế mà công ty đã ký kết với đối tác, khách hàng; lãnh đạo và quyết định các vấn đề khác khi được Giám đốc uỷ quyền.

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường



➤ **Phó giám đốc Tài chính:** Được Giám đốc phân công chịu trách nhiệm về các hoạt động tài chính của công ty; các chế độ chi tiêu; đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện, máy móc, xây dựng cơ bản của công ty; trực tiếp chỉ đạo phòng Kế toán – Tài vụ; nghiên cứu thị trường giá cả để đề ra chính sách tiếp thị, tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh; lãnh đạo và quyết định các vấn đề khác khi được Giám đốc uỷ quyền.

➤ **Phó giám đốc Hành chính:** Được Giám đốc phân công chịu trách nhiệm về công tác tổ chức, quản trị hành chính và nhân sự toàn công ty; thực hiện chế độ chính sách, tiền lương và công tác đời sống cho CBCNV; chỉ đạo, kiểm tra việc chấp hành nội quy, quy chế, kiểm soát tài chính, tài sản toàn công ty; công tác bảo vệ nội bộ và an ninh quốc phòng tại địa phương nơi công ty đóng trụ sở; tổ chức kiểm tra báo cáo tình hình tổ chức bộ máy, nhân sự, quản trị hành chính, đời sống, an ninh nội bộ thường kỳ với Giám đốc; lãnh đạo và quyết định các vấn đề khác khi được Giám đốc uỷ quyền.

➤ **Phó giám đốc Sản xuất:** Được Giám đốc phân công chịu trách nhiệm về công tác tổ chức, quản lý sản xuất của công ty; lãnh đạo và quyết định các vấn đề khác khi được Giám đốc uỷ quyền.

❖ **Nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật và xây dựng**

- Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn sản xuất, thi công các công trình, sản phẩm đúng quy trình, kỹ thuật và nội dung hợp đồng kinh tế công ty đã ký với đối tác, khách hàng.

- Đề ra giải pháp nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh; quản lý các định mức kỹ thuật.

- Quản lý chất lượng công trình.

- Tham gia theo chức trách, xây dựng các Hợp đồng kinh tế và thực hiện các công việc có liên quan.

- Nhận và nghiên cứu các hồ sơ kỹ thuật, dự toán các công trình nhận thầu, lập dự toán thi công. Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ công tác và chỉ đạo thi công.

- Xây dựng các biện pháp kỹ thuật thi công, tiến độ thi công, triển khai thiết kế, xác định và lập các yêu cầu lao động, vật tư, thiết bị cần thiết phối hợp với các phòng nghiệp vụ để tổ chức thực hiện.

- Giao dịch thương thảo với bên đối tác các công việc về quản lý kỹ thuật có liên quan như biện pháp kỹ thuật, tiến độ thi công, công tác giám sát, nghiệm thu, hồ sơ kỹ thuật cần có ... để chuẩn bị và chỉ đạo các công trường thực hiện và tham gia công tác nghiệm thu kỹ thuật theo từng mức độ đối với từng công trình.

- Tham gia chỉ đạo hoặc cùng trực tiếp thực hiện với công trường về công tác thí nghiệm sản phẩm, vật tư, thu nhập và quản lý sử dụng các chứng chỉ thí nghiệm chất lượng phục vụ thi công và quyết toán công trình.

- Chỉ đạo và trực tiếp tham gia lập báo cáo quyết toán về mặt kỹ thuật như hồ sơ kỹ thuật công trình, bản vẽ hoàn công và các nội dung khác để tổng hợp quyết toán, bàn giao công trình.

- Nắm chắc nhu cầu về thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ thi công của các đơn vị từng thời kỳ kế hoạch, tổng hợp, cân đối với khả năng để báo cáo Giám đốc duyệt.

❖ ***Nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Quản lý vật tư và thiết bị cơ giới.***

- Tổ chức, quản lý toàn bộ phương tiện, thiết bị, sử dụng và khai thác các nguồn lực để thực hiện các công việc cụ thể tại công trường.

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật, triển khai xây dựng kế hoạch, biện pháp duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế khi cần thiết.

- Nắm vững, phân bổ sử dụng các nguồn lực hiện có: số lượng, chủng loại, chất lượng, năng lực các loại phương tiện, máy móc, thiết bị, vật tư kỹ thuật của công ty giao cho để tổ chức phân bổ phục vụ thi công đạt hiệu quả cao nhất.

- Quản lý, theo dõi, chỉ đạo giám sát sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện thiết bị thi công của công ty; Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, đề xuất các quy trình công nghệ mới.

- Phối hợp với phòng ban nghiệp vụ kiểm tra, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động, các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp.
- Lập kế hoạch trong mua sắm và quản lý vật tư, thiết bị đảm bảo tính pháp lý trong mua bán vật tư.
- Quản lý chặt chẽ việc lưu trữ toàn bộ hồ sơ, các phương tiện, máy móc, thiết bị, chứng từ mua bán, xuất nhập vật tư, cung cấp số liệu kịp thời, chính xác khi lãnh đạo công ty cần. Chủ động làm việc với các cơ quan chức năng để đảm bảo đủ giấy tờ hợp lệ.
- Quản lý việc cấp nhiên liệu cho các máy móc, phương tiện, thiết bị hoạt động.
- Hướng dẫn kiểm tra định kỳ và đột xuất việc quản lý, sử dụng, vận hành phương tiện, máy móc, thiết bị của các tổ đội để đề ra giải pháp quản lý tốt hơn.
- Lập các thủ tục đăng ký bảo hiểm phương tiện với cơ quan bảo hiểm. Khi xảy ra sự cố phải chủ động, nhanh chóng lập đủ thủ tục báo cáo Giám đốc phương án giải quyết.
- Quản lý công tác sửa chữa, tổ chức nghiệm thu và xác định giá trị duyệt đề nghị thanh toán.
- Tổ chức bàn giao phương tiện, máy móc, thiết bị cho các bộ phận hoặc cá nhân quản lý sử dụng theo chỉ đạo của Giám đốc.
- Phối hợp với phòng Kế toán – Tài vụ dự thảo hợp đồng mua bán phương tiện, máy móc, thiết bị trình Giám đốc phê duyệt. Trực tiếp chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện, máy móc, thiết bị khi mua về.
- Quản lý, chỉ đạo theo dõi việc mua, xuất, nhập vật tư cho các bộ phận, lập báo cáo thống kê vật tư hàng năm, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng vật tư năm tiếp theo trình Giám đốc phê duyệt.

- Chủ trì trong việc kiểm kê vật tư hàng năm, phối hợp phòng Tổ chức – Hành chính và phòng Kế toán – Tài vụ đánh giá lại giá trị tài sản hàng năm, lập văn bản định giá, kiến nghị thanh lý tài sản trình Giám đốc phê duyệt.

- Xây dựng, kiểm soát việc thực hiện định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu. Chủ trì trong việc xác định lại mức tiêu hao vật tư – nhiên liệu, đảm bảo tính chính xác và hiệu quả kinh tế cho công ty.

- Dự thảo các hợp đồng thuê (hoặc cho thuê) phương tiện, máy móc trình Giám đốc phê duyệt. Trực tiếp thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm về hợp đồng đã được Giám đốc công ty ký kết.

❖ ***Nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Kế toán – Tài vụ.***

- Tổ chức hạch toán về kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng pháp luật về kế toán của Nhà nước.

- Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập BCTC, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh để phục vụ cho việc kiểm tra thực hiện kế hoạch của công ty.

- Ghi chép, phản ánh kịp thời, chính xác và có hệ thống diễn biến các nguồn vốn góp, vốn vay; giải quyết các loại vốn phục vụ cho việc huy động vật tư, nguyên liệu hàng hoá trong sản xuất kinh doanh của công ty.

- Theo dõi công nợ của công ty, phản ánh và đề xuất kế hoạch thu, chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác.

- Phối hợp với các phòng, nắm chắc tiến độ và kết quả thi công theo từng hợp đồng để lập các thủ tục thanh quyết toán tài chính với các bên đối tác, các khách hàng để thanh toán công nợ kịp thời.

- Kết hợp và tham mưu với Ban giám đốc để ban hành các quy định về thanh toán hợp lý và đúng chế độ đối với đơn vị và người có quan hệ thanh toán.

- Tổ chức tốt mối quan hệ tín dụng, ngân hàng.

- Lập các báo cáo thuế hàng tháng, BCTC hàng năm đúng thời gian quy định trình Giám đốc và báo cáo Cơ quan quản lý tài chính ở địa phương.

- Xây dựng kế hoạch thu, chi, đảm bảo cung cấp vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời, hiệu quả; đồng thời theo dõi thực hiện sử dụng nguồn

vốn cấp đúng mục đích. Xây dựng chiến lược phát triển, mở rộng nguồn vốn và công tác dự báo tài chính.

- Phối hợp với phòng Tổ chức – Hành chính để tổ chức hệ thống cán bộ nhân viên quản lý kế toán tài chính từ các đơn vị trực thuộc của công ty đến phòng tài vụ đảm bảo sự hoạt động tài chính chuẩn xác và phục vụ tốt cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty; đồng thời thực hiện công tác tài chính đối với chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho CBCNV toàn công ty.

❖ ***Nhiệm vụ quyền hạn của phòng Tổ chức – Hành chính***

- Tham mưu cho Giám đốc công ty về bộ máy quản lý điều hành sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự phù hợp với phát triển của công ty.

- Quản lý hồ sơ lý lịch nhân viên toàn công ty, giải quyết các thủ tục về chế độ tuyển dụng, sa thải, bổ nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, khen thưởng và các chế độ khác theo quy định của Nhà nước và công ty; là thành viên thường trực của Hội đồng thi đua và Hội đồng kỷ luật của công ty.

- Quy hoạch cán bộ, tham mưu cho Giám đốc quyết định đề bạt và phân công cán bộ lãnh đạo, quản lý của công ty.

- Quản lý lao động, tiền lương CBCNV cùng với phòng Kế toán – Tài vụ xây dựng tổng quỹ tiền lương và xét duyệt phân bổ quỹ tiền lương, kinh phí hành chính của công ty.

- Nghiên cứu việc tổ chức lao động khoa học, xây dựng các định mức lao động giá thành của lao động trên đơn vị sản phẩm.

- Tổ chức và quản lý hệ thống thông tin liên lạc nội bộ, tiếp nhận thông tin nơi khách tới, quản lý trang web công ty.

- Quản lý công văn, giấy tờ, sổ sách hành chính và con dấu; thực hiện công tác lưu trữ tài liệu

❖ ***Nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Kinh doanh.***

- Xây dựng phương án kinh doanh và hoạt động Marketing trình Giám đốc duyệt theo chủ trương kinh doanh của công ty.

- Khai thác, nắm bắt nhu cầu thị trường, khai thác nguồn hàng, chăm sóc khách hàng, xây dựng mối quan hệ bền vững với đối tác truyền thống, quan hệ mở rộng đối tác mới.

❖ **Nhiệm vụ quyền hạn của các trạm sản xuất:**

- Xây dựng quy trình sản xuất khoa học, tiết kiệm, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đúng tiến độ công việc.

- Bảo đảm an toàn lao động

- Chấp hành nội quy của công ty, nội quy trạm.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

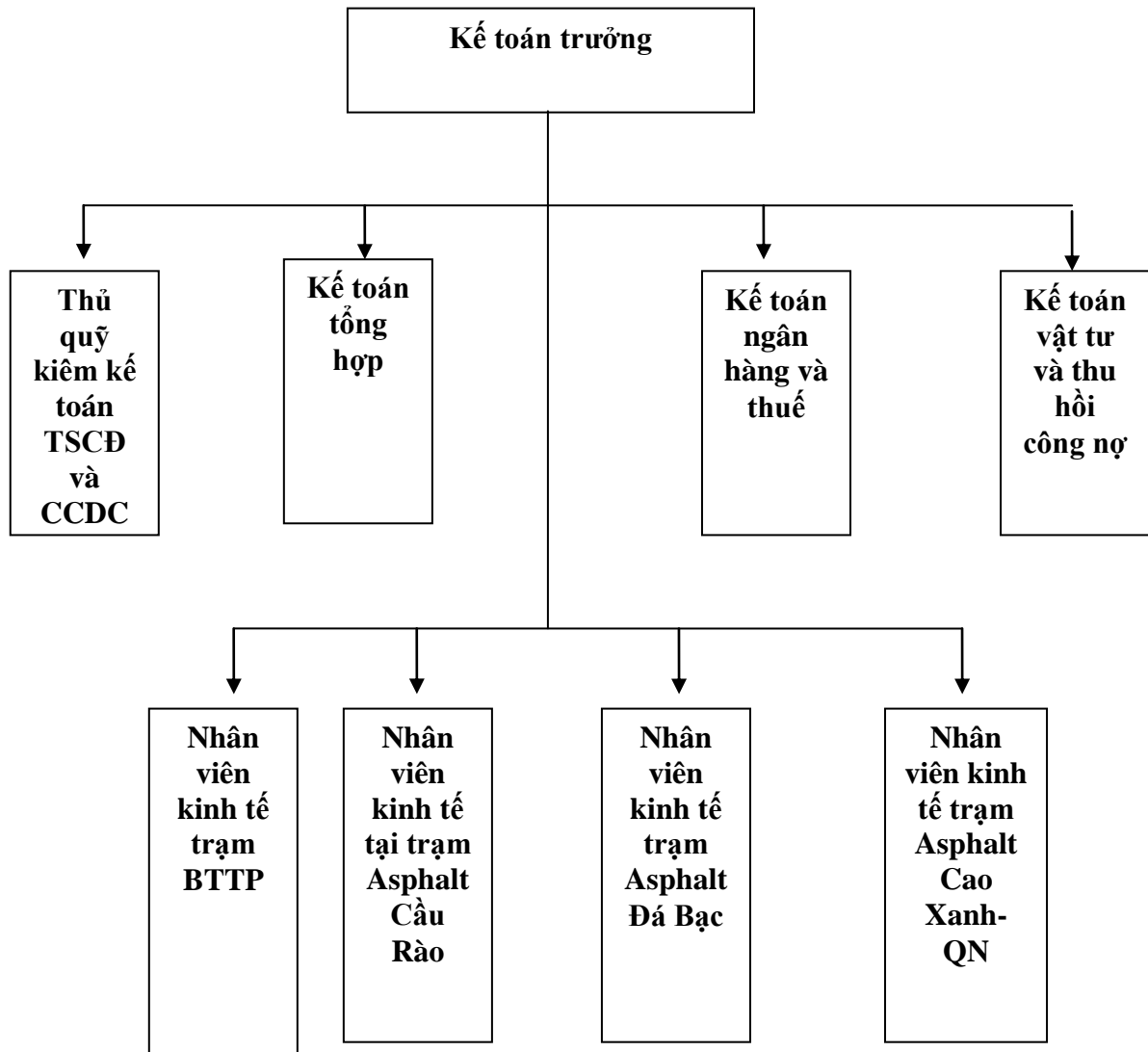
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức hỗn hợp vừa tập trung vừa phân tán. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng Kế toán – Tài vụ, tại các trạm sản xuất sẽ có nhân viên kinh tế làm công tác tổng hợp các chứng từ phát sinh tại các trạm, định kỳ 2 – 3 ngày các nhân viên này sẽ về công ty báo cáo, giao chứng từ cho phòng Kế toán – Tài vụ. Tại phòng Kế toán – Tài vụ, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ, hệ thống hoá số liệu, thực hiện chế độ báo cáo tài chính tháng, quý, năm để cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý tài chính và cung cấp với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Sau đây là Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường (Sơ đồ 2.2):

Phòng Kế toán – Tài vụ có 5 cán bộ nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

- **Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty, cấp trên và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của công ty, đơn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện, đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.



- **Thủ quỹ kiêm kế toán công cụ dụng cụ, tài sản cố định:** Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ đã được phê duyệt, ghi chép kế toán chi tiết tài sản cố định công cụ dụng cụ. Tính khấu hao tài sản cố định, phân bổ công cụ dụng cụ. Lập báo cáo kế toán về tình hình tăng giảm tài sản cố định

- **Kế toán vật tư và thu hồi vốn:** Chịu trách nhiệm quản lý, thống kê, theo dõi, số lượng vật tư nhập xuất dùng cho các công trình, đối chiếu từng chủng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu căn cứ vào dự toán của mỗi công trình. Đồng thời căn cứ vào giá trị phải thu theo kế hoạch thu vốn theo tháng.

- **Kế toán ngân hàng và thuế:** Căn cứ vào kế hoạch đầu tư thi công, nhu cầu vốn sản xuất được quyết để lập giấy đề nghị vay vốn. Thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản.

Đồng thời, hàng tháng tập hợp hoá đơn kê khai thuế đầu vào và căn cứ giá trị sản lượng thực hiện tính doanh thu kê khai thuế đầu ra với cơ quan thuế.

- **Kế toán tổng hợp:** Là người có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán của các bộ phận kế toán khác chuyển sang, thực hiện các bút toán kết chuyển khoá sổ kế toán cuối kỳ. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán. Đồng thời có nhiệm vụ hạch toán quá trình mua bán hàng, viết phiếu thu chi, theo dõi chi tiết các tài khoản 331 đối với từng khách hàng, kế toán thuế, kế toán ngân hàng, quản lý các hoá đơn.

- **Nhân viên kinh tế tại trạm sản xuất:** Là người có trách nhiệm thống kê, tổng hợp các loại chứng từ phát sinh tại trạm sản xuất. Định kỳ 2 – 3 ngày nhân viên này có trách nhiệm chuyển các chứng từ về phòng Kế toán – Tài vụ để các nhân viên kế toán thực hiện hạch toán.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

Công ty vận dụng hệ thống chứng từ theo Quyết Định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của BTC

Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh, công ty áp dụng hình thức kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Mọi nghiệp vụ phát sinh (phản ánh, ghi chép, lưu trữ chứng từ, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo) đều được thực hiện ở phòng kế toán. Các đơn vị trực thuộc như trạm bê tông thương phẩm, trạm Asphalt, các công trường... sẽ lập chứng từ ban đầu của các nghiệp vụ phát sinh, sao đó định kỳ 2 – 3 ngày lập bảng kê tổng hợp chứng từ theo từng loại nghiệp vụ gửi về phòng Kế toán – Tài vụ.

Hình thức ghi sổ kế toán của công ty là hình thức Kế toán máy. Hiện nay, công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01 để hạch toán.

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính

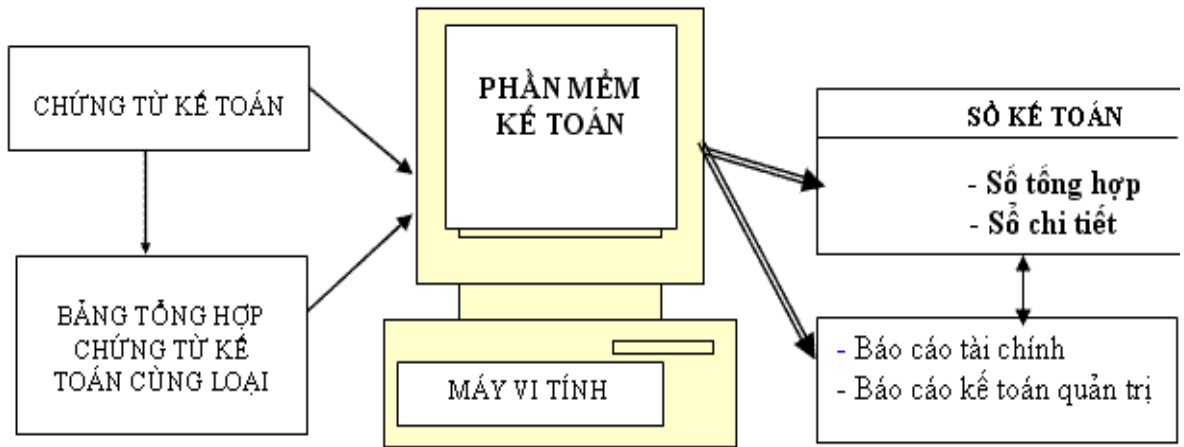
(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ kế toán máy của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán Unesco được sử dụng tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường



2.1.4.3. Các chính sách kế toán của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường

Các chính sách kế toán của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường là:

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp đường thẳng
- Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường được lập dựa trên:

- Sổ cái các TK loại 1, 2, 3, 4
- Sổ kế toán chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2012.
- BCĐKT năm 2011.
- Số dư các tài khoản ngoài bảng năm 2012.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

Các bước tiến hành lập BCDKT tại Công ty TNHH xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường gồm 6 bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

2.2.1.3. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

a. Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra tính có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ Nhật ký chung.

- Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:
- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ Nhật ký chung.
- Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung.

Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ kinh tế được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung.
- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong Sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên Sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên Nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 28/02/2012: Mua, nhập kho xi măng PC40 của Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn (Hoá đơn GTGT số 000635), chưa thanh toán.

Kế toán tiến hành sắp xếp các chứng từ theo trình tự ghi sổ Nhật ký chung.

Kế toán thực hiện in Sổ Nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, tính đầy đủ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

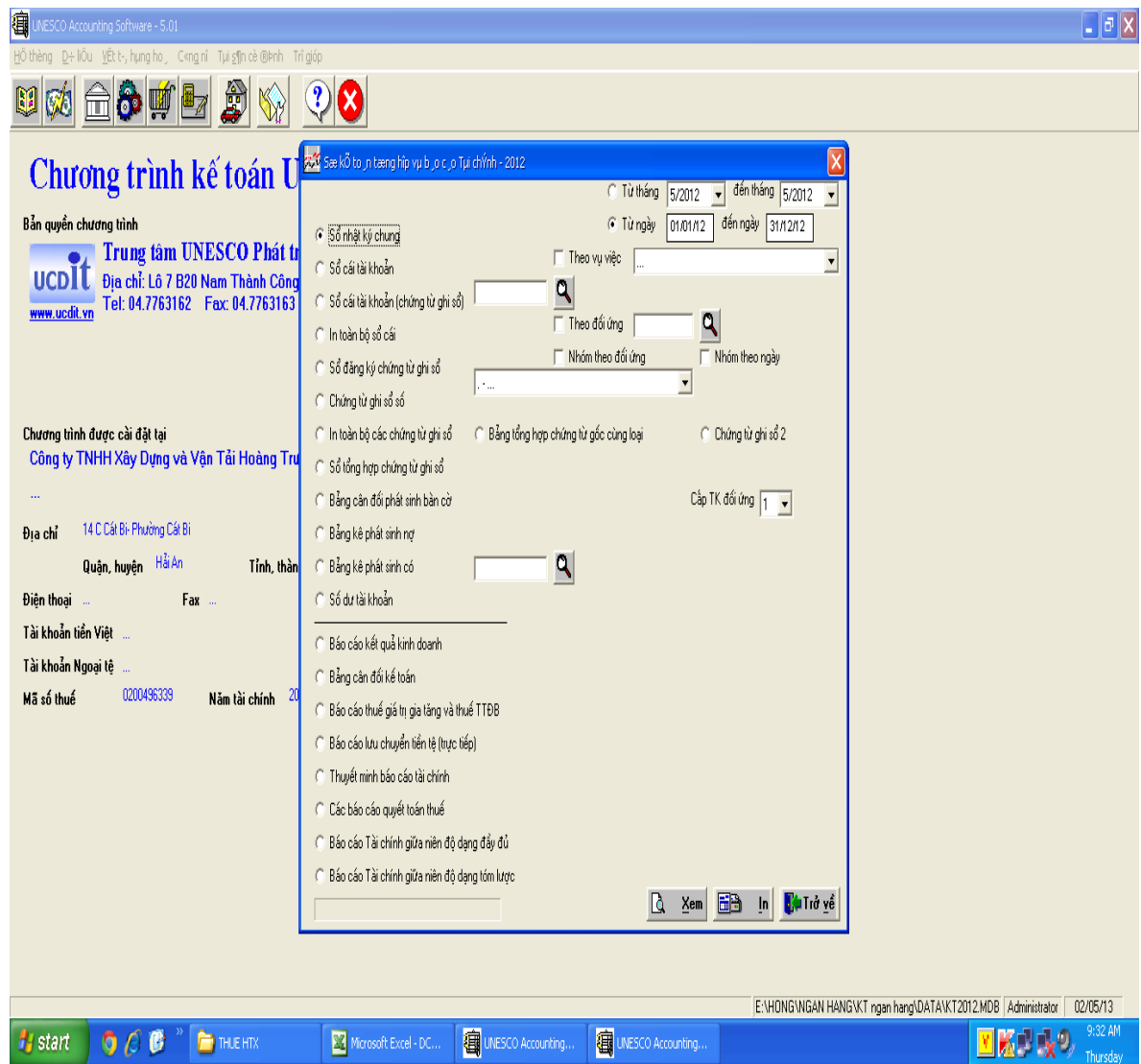
Để in Sổ Nhật ký chung, kế toán cần thực hiện như sau:

Mở phần mềm kế toán Unesco, giao diện hệ thống phần mềm hiện lên, kế toán chọn “Kế toán tổng hợp”, tiếp tục chọn “ Sổ nhật ký chung”, thời gian “từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012” sau đó chọn “Xem” để xem Sổ nhật ký chung, chọn “In” để in Sổ nhật ký chung (Hình 2.2).

Sau đây em xin trích dẫn sổ kế toán nhật ký chung, sổ cái và các chứng từ hóa đơn có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh:

- Hóa đơn GTGT số 000635 (Biểu số 2.1);
- Phiếu nhập kho số 02/115 (Biểu 2.2);
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3);
- Sổ Cái TK 152 (Biểu số 2.4);
- Sổ Cái TK 133 (Biểu số 2.5);
- Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.6)

Hình 2.2:



Biểu số 2.1:

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Mẫu số: 01GTKT3/001		
Liên 2: giao người mua			Ký hiệu: AA/11P		
Ngày 28 tháng 02 năm 2012			Số: 000635		
Đơn vị bán hàng: Công ty CP Xi Măng VICEM Bút Sơn					
Mã số thuế: 0200593845					
Địa chỉ: Thanh Sơn – Kim Bảng – Hà Nam					
Điện thoại: 0315.3851.323					
Số tài khoản: 32110000377819 tại Ngân hàng BIDV – CN Kim Bảng – Hà Nam					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường					
Mã số thuế: 0200496339					
Địa chỉ: 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: Chưa thanh toán			Số tài khoản:		
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Xi măng PC40 tháng 02/2012	kg	1.445.695	1.104,54	1.596.840.707
	/				
Cộng tiền hàng:					1.596.840.707
Thuế suất thuế GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		159.684.073
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.756.524.780
Số tiền viết bằng chữ: <i>Một tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm tám mươi đồng chẵn./.</i>					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài vụ công ty)

Biểu số 2.2:

Công ty TNHH XD & VT Hoàng Trường

Địa chỉ: 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Nợ: 152

Số: PN02/115

Có: 331

Họ tên người giao hàng: Bùi Huy Tuấn Địa chỉ (bộ phận): Lái xe

Lý do nhập kho: Nhập xi măng PC40 của Công ty Xi măng Bút Sơn

Nhập tại kho: Nguyên vật liệu

Mã số KH: 33110108 Tên KH: Công ty CP Xi măng Bút Sơn

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
1	Xi măng PC40	152028	kg	1.445.695	1.445.695	1.104,55	1.596.840.707
	Cộng			1.445.695	1.445.695		1.596.840.707

Tổng giá trị: 1.596.840.707

Cộng thành tiền: *Một tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng.*

Số chứng từ gốc kèm theo: *01 HĐGTGT số 000635*

Giám đốc	Kế toán trưởng	P/c Cung tiêu	Người giao	Người nhận
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Biểu số 2.3:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng
 Trường
 Số 14C Cát Bi – HẢI AN – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

DVT: Đồng

Ngày GS	Chứng từ		Diễn giải	TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....
02/02/12	HDGTGT 000635; PN02/115	28/02/12	Nhập xi măng PC40 của Cty Xi măng Bút Sơn			
			Nguyên liệu, vật liệu	152	1.596.840.707	
			Thuê GTGT được khấu trừ	133	159.684.073	
			Phải trả người bán	331		1.756.524.780
...
21/12/12	BC12/18	21/12/12	Cty CP nhựa TNTP tạm ứng tiền BTN			
			Tiền gửi ngân hàng	112	2.880.000.000	
			Phải thu của khách hàng	131		2.880.000.000
....
31/12/12	PC12/142	31/12/12	Thanh toán tiền mua đá cho Cty CPCB khoáng sản HD			
			Phải trả cho người bán	331	19.950.000	
			Tiền mặt	111		19.950.000
....
31/12/12	BC12/30	31/12/12	Nhập lãi TGNH CT ĐỒ Sơn T12/12			
			Tiền gửi ngân hàng	112	950.162	
			Doanh thu HĐTC	515		950.162
....
31/12/12	KC12/4	31/12/12	Kết chuyển GV tháng 12/2012			
			Xác định KQKD	911	196.897.911.411	
			Giá vốn hàng bán	632		196.897.911.411
...

Tổng phát sinh Nợ: 2.730.663.243.851
Tổng phát sinh Có: 2.730.663.243.851
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Biểu số 2.4

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 152

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số dư đầu kỳ: 18.449.348.902

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
28/02/2012	HĐGTGT số 000635; PN02/115	28/02/2012	Nhập Xi măng PC40 của Cty Xi măng Bút Sơn	331	1.596.840.707	
28/02/2012	PX02/99	28/02/2012	Xuất vật tư sx BTTP gói EX10 – Cty Namkang	621		93.441.309
29/02/2012	PN02/128	29/02/2012	Nhập nhựa đường của Cty CPVT xăng dầu XNK TM Hoa Phượng	331	383.104.000	
...
31/12/2012	PN12/111	31/12/2012	Nhập dầu DO của Cty Hưng Trang	331	216.047.273	
...

Cộng số phát sinh nợ: 153.830.017.030

Cộng số phát sinh có: 162.807.897.736

Số dư cuối kỳ: 9.471.468.196

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Biểu số 2.5:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 133

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng
 Số dư đầu kỳ: 247.140.150

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
28/02/2012	HĐGTGT 000635; PN02/115	28/02/2012	Mua Xi măng PC40 của Cty X.măng Bút Sơn	331	159.684.073	
...
29/02/2012	PHT02/25	29/02/2012	Chi phí mua cát đen san lấp trình cho CT: OLIMPIA	331	372.542.500	
...
29/02/2012	PHT02/41	29/02/2012	Khấu trừ thuế GTGT tháng 02/2012	3331		1.831.075.148
...
31/12/2012	PN12/111	31/12/2012	Nhập dầu DO của Cty Hưng Trang	331	21.604.727	
...

Cộng số phát sinh nợ: 24.475.375.617

Cộng số phát sinh có: 24.722.515.767

Số dư cuối kỳ:

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Biểu số 2.6:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số dư đầu kỳ: 37.146.467.072

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
28/02/2012	HĐGTGT số 000635; PN02/115	28/02/2012	Mua Xi măng PC40 của Cty Xi măng Bút Sơn	152		1.596.840.707
28/02/2012	HĐGTGT số 000635; PN02/115	28/02/2012	Thuế GTGT của Xi măng PC40 Cty X.măng Bút Sơn	1331		159.684.073
01/12/2012	PC12/05	01/12/2012	TT tiền mua dầu nhờn T11/12	111	47.763.485	
...
31/12/2012	PN12/111	31/12/2012	Nhập dầu DO của Cty Hưng Trang	152		216.047.273
31/12/2012	PN12/111	31/12/2012	Nhập dầu DO của Cty Hưng Trang	1331		21.604.727
...

Cộng số phát sinh nợ: 261.540.263.340

Cộng số phát sinh có: 270.545.182.136

Số dư cuối kỳ: 46.151.385.868

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

b. Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

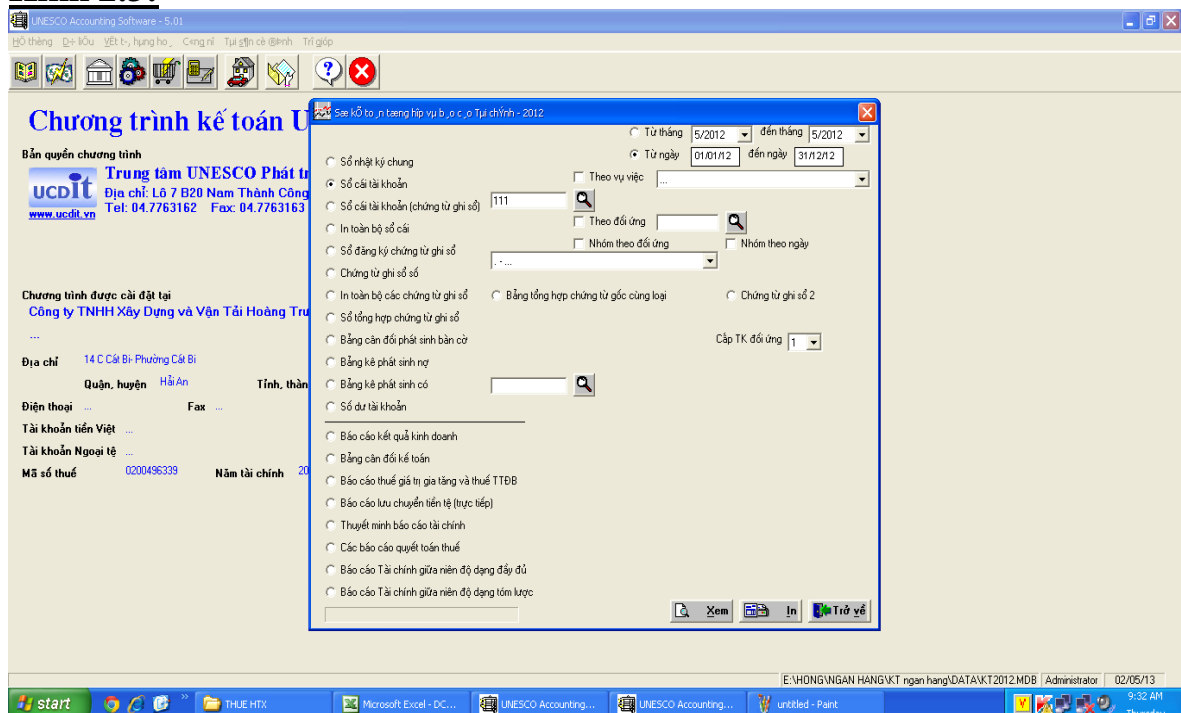
Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện việc đối chiếu các số liệu giữa các Sổ cái tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết.

Từ số liệu đã nhập vào Sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ nhật ký chung với Sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chúng từ gốc với Sổ chi tiết tương ứng của tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào Sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý), kế toán tổng hợp, kiểm tra phát hiện sai sót để kịp thời điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

Để xem Sổ Cái, kế toán thực hiện các thao tác sau: Mở phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01, chọn “Kế toán tổng hợp” , chọn “Sổ cái tài khoản”, điền số hiệu TK, chọn thời gian “Từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2012”, chọn “Xem” để xem Sổ Cái tài khoản, chọn “In” để in Sổ Cái tài khoản (Hình 2.3).

Hình 2.3:



Sau khi in kiểm tra đối chiếu số liệu Sổ Cái các tài khoản với Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.

Dưới đây là:

- Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi ngân hàng (Biểu số 2.7);
- Sổ Cái TK 112 (Biểu số 2.8);
- Sổ Cái TK 334 (Biểu số 2.9);
- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (Biểu số 2.10);
- Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.11);
- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.12);

Biểu số 2.7:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
Số 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên ngân hàng	Số tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	NH TMCP Công Thương VN	102010000205692	12.279.074.911		323.855.805.218	334.518.550.312	1.616.329.817	
02	NH Đầu Tư và Phát triển VN	12310000306538	5.689.342		840.247.624	840.614.652	5.322.314	
03	NH VID Public	0203000090247	6.486.892		940.634.480	940.902.392	6.218.680	
04	NH TMCP Á Châu	100810685	5.241.789		192.582.035	192.956.325	4.867.499	
05	NH TMCP Đông Nam Á	00300000424352	4.693.785		986.342.856	986.945.256	4.091.385	
	Cộng		12.301.186.419		326.815.612.213	337.479.968.937	1.636.829.695	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài vụ công ty)

Biểu số 2.8:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số dư đầu kỳ: 12.301.186.419

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
03/02/2012	BN02/03	03/02/2012	Chuyển trả gốc vay NHCT Đồ Sơn	341		1.000.000.000
...
27/02/2012	BC02/18	27/02/2012	DNTN Hải Thịnh UB trả tiền thi công	131	900.000.000	
...
31/12/2012	BC12/29	31/12/2012	Cty Việt Chiến Thắng chuyển trả tiền thi công rải BTN	131	267.679.500	
31/12/2012	BC12/30	31/12/2012	Nhập lãi TGNH CT Đồ Sơn T12/12	515	950.162	
...

Cộng số phát sinh nợ: 326.815.612.213

Cộng số phát sinh có: 337.479.968.937

Số dư cuối kỳ: 1.636.829.695

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Biểu số 2.9:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người lao động

Số hiệu: 334

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số dư đầu kỳ: 840.889.592

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
15/02/2012	PC02/50	15/02/2012	Thanh toán lương CNV tháng 01/2012	111	881.235.100	
28/02/2012	PHT02/20	28/02/2012	Trích CP lương CNV tháng 02/2012	622		308.080.000
28/02/2012	PHT02/20	28/02/2012	Trích CP lương CNV tháng 02/2012	641		221.261.538
28/02/2012	PHT02/20	28/02/2012	Trích CP lương CNV tháng 02/2012	642		222.278.462
28/02/2012	PHT02/20	28/02/2012	Trích CP lương CNV tháng 02/2012	627		146.520.000
...
31/12/2012	PHT12/54	31/12/2012	Trích lương CNV nộp BHXH	3383	17.827.010	
31/12/2012	PHT12/54	31/12/2012	Trích lương CNV nộp BHXH	3384	7.427.922	
31/12/2012	PHT12/54	31/12/2012	Trích lương CNV nộp BHXH	3389	2.971.168	

Cộng số phát sinh nợ: 11.745.489.033

Cộng số phát sinh có: 11.900.760.531

Số dư cuối kỳ: 996.161.090

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ công ty)

Biểu số 2.10:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
Số 14C Cát Bi – Hải An – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131 – Phải thu của khách hàng

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã khách	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	M001	Cty CP XD&PT cơ sở hạ tầng	10.028.400		269.757.250	279.785.650		
02	M002	Cty CP TV&XD Tân Long	4.897.619.206			430.000.000	4.467.619.206	
03	M003	CTy TNHH Ánh Dương	6.214.806.011			400.000.000	5.814.802.011	
04	M004	Cty CP DL QT Hòn Dấu	649.217.013		1.012.180.000	1.012.180.000	649.217.013	
...
33	M033	Cty CP VPP Hải Phòng	169.455.000		334.540.000	245.575.000	258.420.000	
34	M034	Cty CP XD Thành Thắng		1.500.000.000	17.766.478.051	17.482.512.000		1.216.033.949
...
		Tổng cộng	80.920.370.610	53.623.687.200	302.880.751.583	281.303.675.677	117.980.081.200	69.106.321.884

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ công ty)

Biểu số 2.11:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Từ ngày 01/01/2012

Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng
Số dư đầu kỳ: 27.296.683.410

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
10/12/2012	BH12/03	10/12/2012	DT thi công đường giao thông khu Liên Phương	511	401.092.727	
10/12/2012	BH12/03	10/12/2012	DT thi công đường giao thông khu Liên Phương	333	40.109.273	
...
21/12/2012	BC12/18	21/12/2012	Cty CP Nhựa TNTP tạm ứng tiền BTN	112		2.880.000.000
...
22/12/2012	BH12/07	22/12/2012	DT bán BTTP cho Cty VPP Hải Phòng	511	194.563.636	
22/12/2012	BH12/07	22/12/2012	DT bán BTTP cho Cty VPP Hải Phòng	333	19.456.364	
...

Cộng số phát sinh nợ: 302.880.751.583

Cộng số phát sinh có: 281.303.675.677

Số dư cuối kỳ: 48.873.759.316

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.12:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường

Số 14C Cát Bi – Hải An – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Stt	Mã khách	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
11	M011	Cty CP KTCB KS Hải Dương	57.059.765		1.442.249.800	1.562.697.480		63.387.915
12	M012	XN xăng dầu Quảng Ninh	7.330.283		573.330.317	552.916.685	27.743.915	
...
40	M040	CN Cty TNHH MTV xi măng VICEM HP			12.434.080.532	13.157.725.946		720.645.414
41	M041	Cty CP thương binh Trường Sơn		6.547.553.790	60.151.467.594	55.463.037.954		1.859.124.150
42	M042	CN nhựa đường Hải Phòng		9.479.268.600	22.829.270.412	21.630.513.012		8.280.511.200
....
		Tổng cộng	5.156.955.864	42.303.422.936	261.540.263.340	270.545.182.136	4.064.518.744	50.215.904.612

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên)

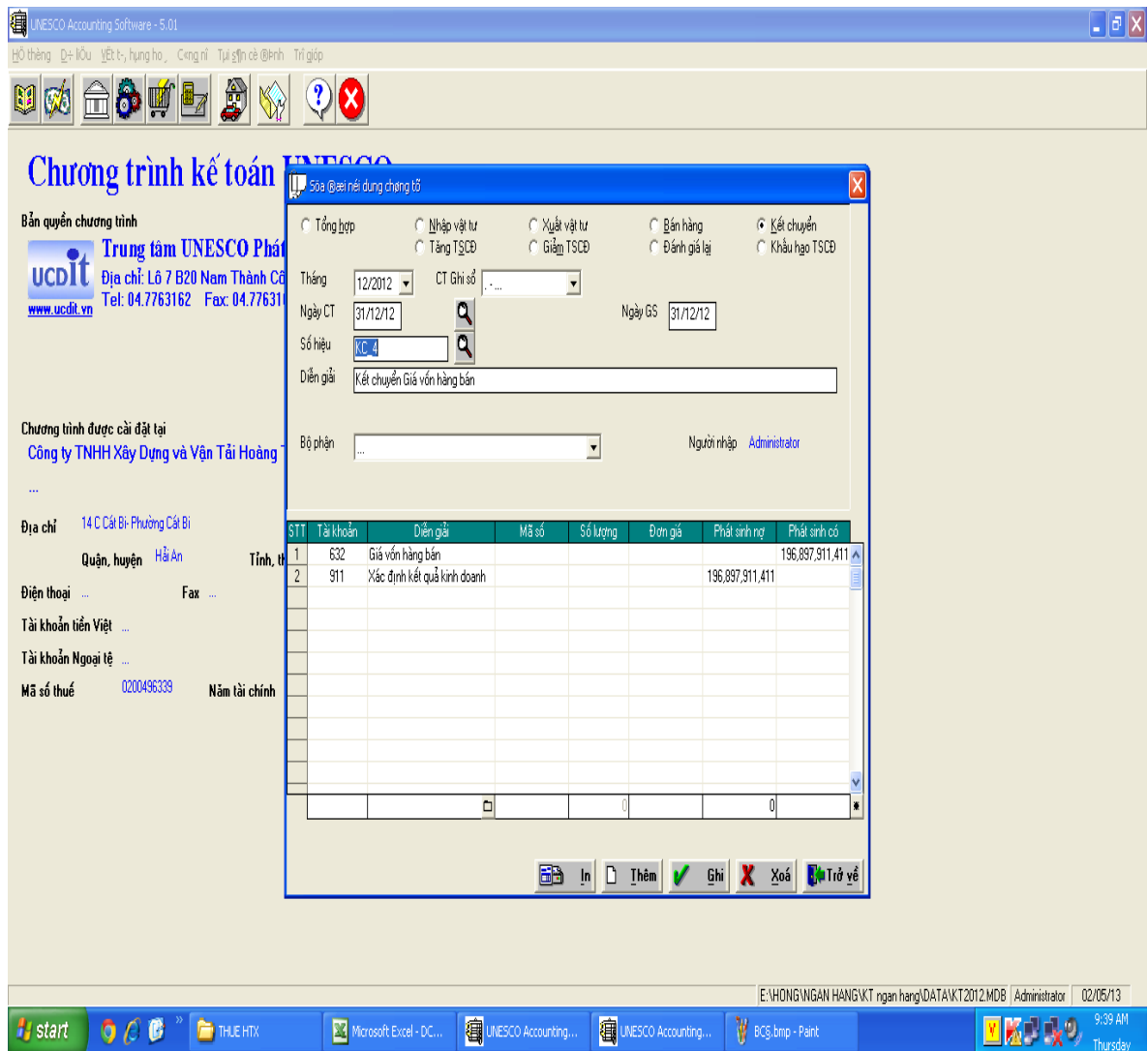
(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

c. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khoá sổ kế toán.

Bút toán kết chuyển sẽ được kế toán thực hiện vào cuối kỳ kế toán của công ty. Để thực hiện bút toán kết chuyển kế toán thực hiện như sau: Mở phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01, chọn “Nhập chứng từ”, sau đó chọn “Kết chuyển”, kế toán sẽ điền đầy đủ thông tin về “Ngày CT”, “Ngày GS”, “Số hiệu”, “Nội dung” bút toán kết chuyển và chọn “Ghi”

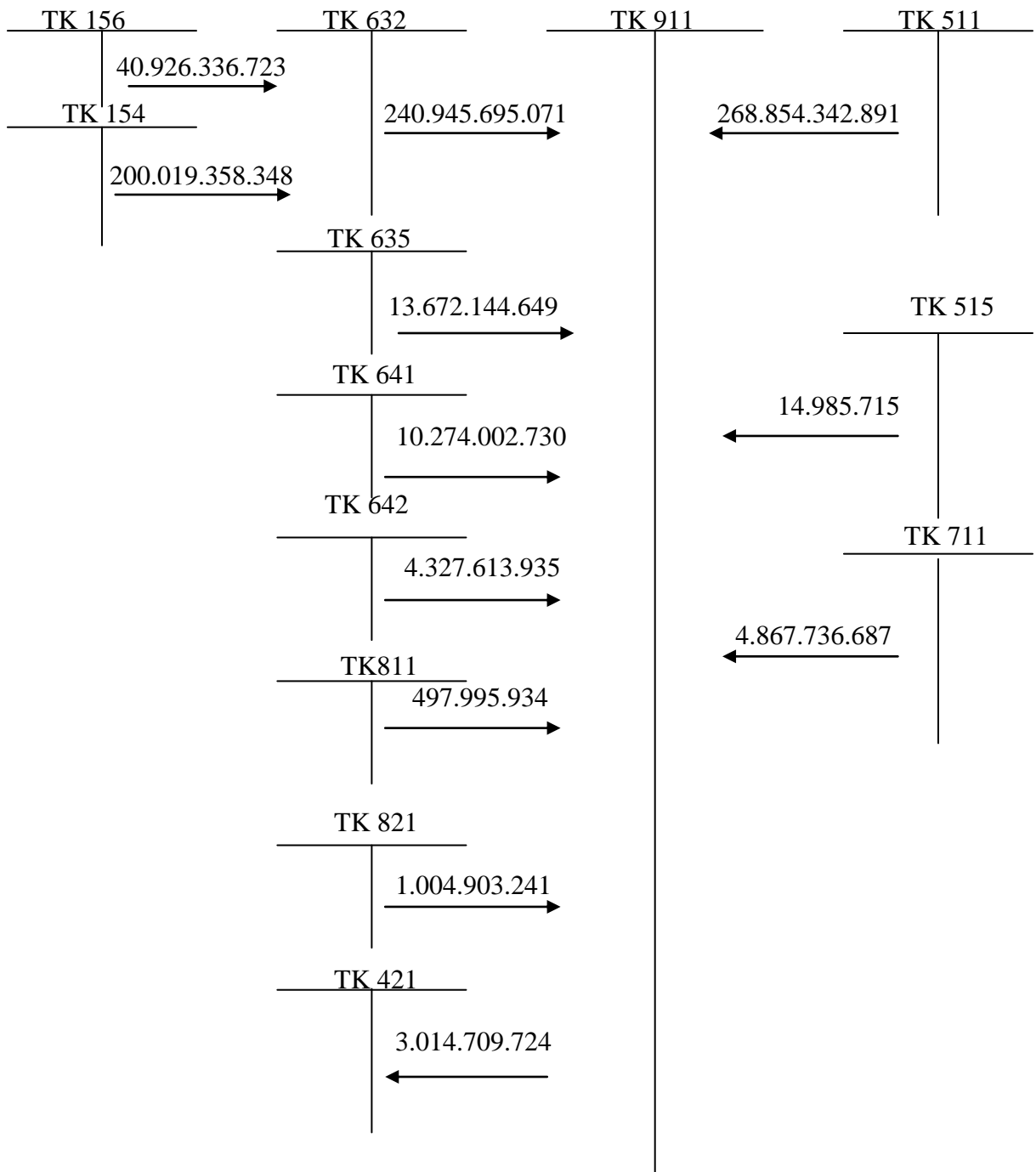
Ví dụ: Bút toán kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 12/2012 (Hình 2.4)

Hình 2.4:



Do công ty sử dụng phần mềm kế toán nên máy tính sẽ tự động khoá Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi tiết để làm căn cứ cho việc lập BCDKT.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.



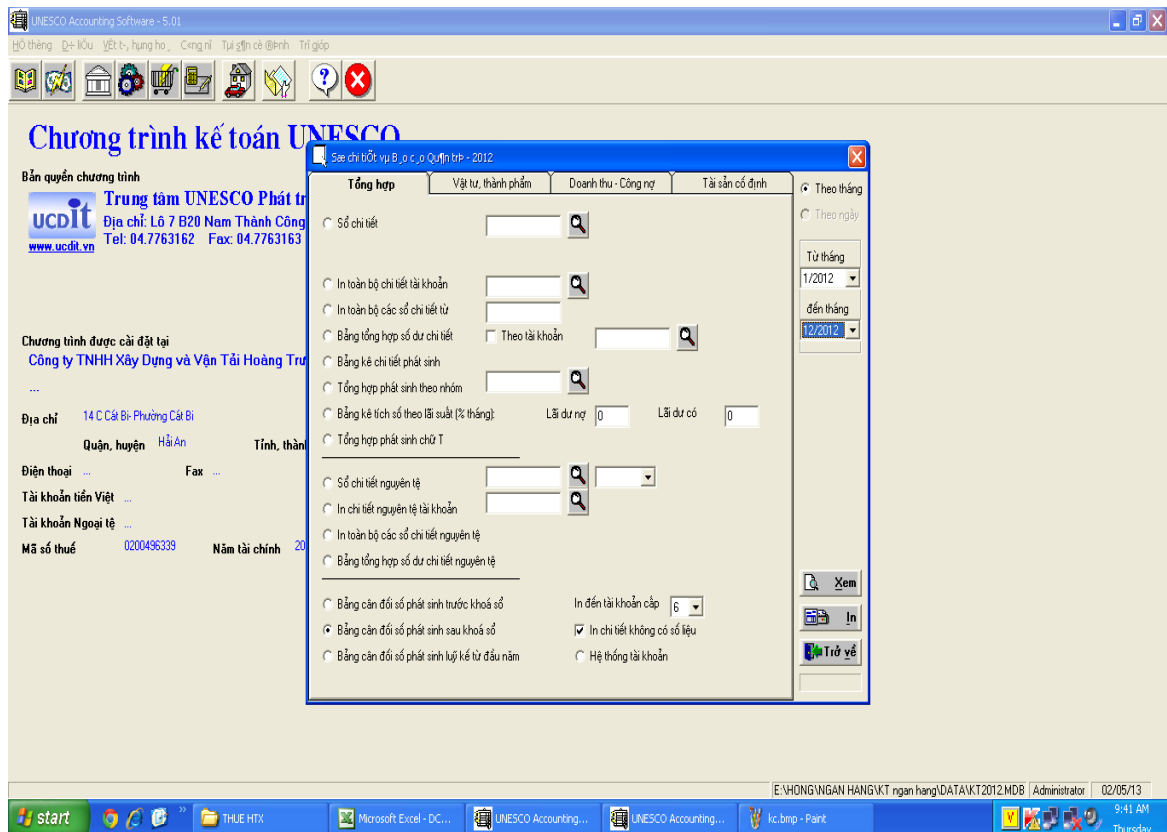
d. Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

Để lập BCĐKT, ngoài việc dựa vào Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản, kế toán có thể dựa vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản để lập.

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản do phần mềm kế toán tự động làm. Thao tác trên máy tính được kế toán thực hiện như sau: Mở phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01, vào phân hệ “Kế toán chi tiết”, trong phần “Tổng hợp” chọn “Bảng cân đối số phát sinh sau khoá sổ”, chọn thời gian “Từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2012”, cuối cùng chọn “In” để in Bảng cân đối số phát sinh. (Hình 2.5)

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản như sau: (Biểu số 2.12)

Hình 2.5



Biểu số 2.13:

Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
Số 14C Cát Bi – Hải An – Hải Phòng

Mẫu số S06 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	216.635.875		67.682.364.964	67.762.563.813	136.437.026	
112	Tiền gửi ngân hàng	12.301.186.419		326.815.612.213	337.479.968.937	1.636.829.695	
128	Đầu tư ngắn hạn khác			11.106.849.150		11.106.849.150	
131	Phải thu của khách hàng	27.296.683.410		302.880.751.583	281.303.675.677	48.873.759.316	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	247.140.150		24.475.375.617	24.722.515.767		
138	Phải thu khác	2.046.624.434		20.387.760.152	20.415.502.422	2.018.882.164	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	33.783.080		222.157.602		255.940.682	
152	Nguyên liệu, vật liệu	18.449.348.902		153.830.017.030	162.807.897.736	9.471.468.196	
153	Công cụ, dụng cụ	297.116.507		1.347.774.086	869.116.791	775.773.802	
154	Chi phí SXKD dở dang	10.324.769.308		225.690.367.874	200.019.358.348	35.995.778.834	
156	Hàng hóa	1.721.294.953		52.438.000.487	48.926.336.723	5.232.958.717	
211	TSCĐ hữu hình	99.565.714.948		20.008.711.431	988.945.455	118.585.480.924	
213	TSCĐ vô hình	90.192.317.512				90.192.317.512	
214	Hao mòn TSCĐ		25.604.571.674	80.269.085	8.972.939.803		34.497.242.392
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.270.690.352		7.856.003.083	12.012.439.932	2.114.253.503	
242	Chi phí trả trước dài hạn	4.671.516.556		85.914.248	3.299.117.103	1.458.313.700	
311	Vay ngắn hạn		54.083.742.232	156.408.671.081	169.572.504.405		67.247.575.556
331	Phải trả cho người bán		37.146.467.072	261.540.263.340	270.545.182.136		46.151.385.868
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.229.864.377	26.047.778.631	32.163.767.326		7.345.853.072
334	Phải trả người lao động		840.889.592	11.745.489.033	11.900.760.531		996.161.090
338	Phải trả, phải nộp khác		16.221.635.225	12.025.703.629	37.999.087.219		42.195.018.815
341	Vay dài hạn		29.485.794.000	4.172.000.000			25.313.794.000
342	Nợ dài hạn		6.190.477				6.190.477

411	Nguồn vốn kinh doanh		105.000.000.000				105.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		294.475.000				294.475.000
418	Các quỹ khác thuộc VCSH		52.378.462				52.378.462
421	Lãi chưa phân phối		3.770.275.295		3.014.709.724		6.784.985.019
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi	101.461.000				101.461.000	
511	Doanh thu bán hàng			268.854.342.891	268.854.342.891		
515	Doanh thu hoạt động TC			14.985.715	14.985.715		
621	Chi phí NL, VL trực tiếp			201.345.705.973	201.345.705.973		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.764.832.015	3.764.832.015		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			15.086.024.482	15.086.024.482		
627	Chi phí sản xuất chung			5.493.805.404	5.493.805.404		
632	Giá vốn hàng bán			240.945.695.071	240.945.695.071		
635	Chi phí tài chính			13.672.144.649	13.672.144.649		
641	Chi phí bán hàng			10.274.002.730	10.274.002.730		
642	Chi phí QLDN			4.327.613.935	4.327.613.935		
711	Thu nhập khác			4.867.736.678	4.867.736.678		
811	Chi phí khác			497.995.934	497.995.934		
821	Chi phí thuế TNDN			1.004.903.241	1.004.903.241		
911	Xác định KQKD			273.737.065.284	273.737.065.284		
	Cộng	273.736.283.406	273.736.283.406	2.730.663.243.851	2.730.663.243.851	335.885.059.751	335.885.059.751

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài vụ công ty)

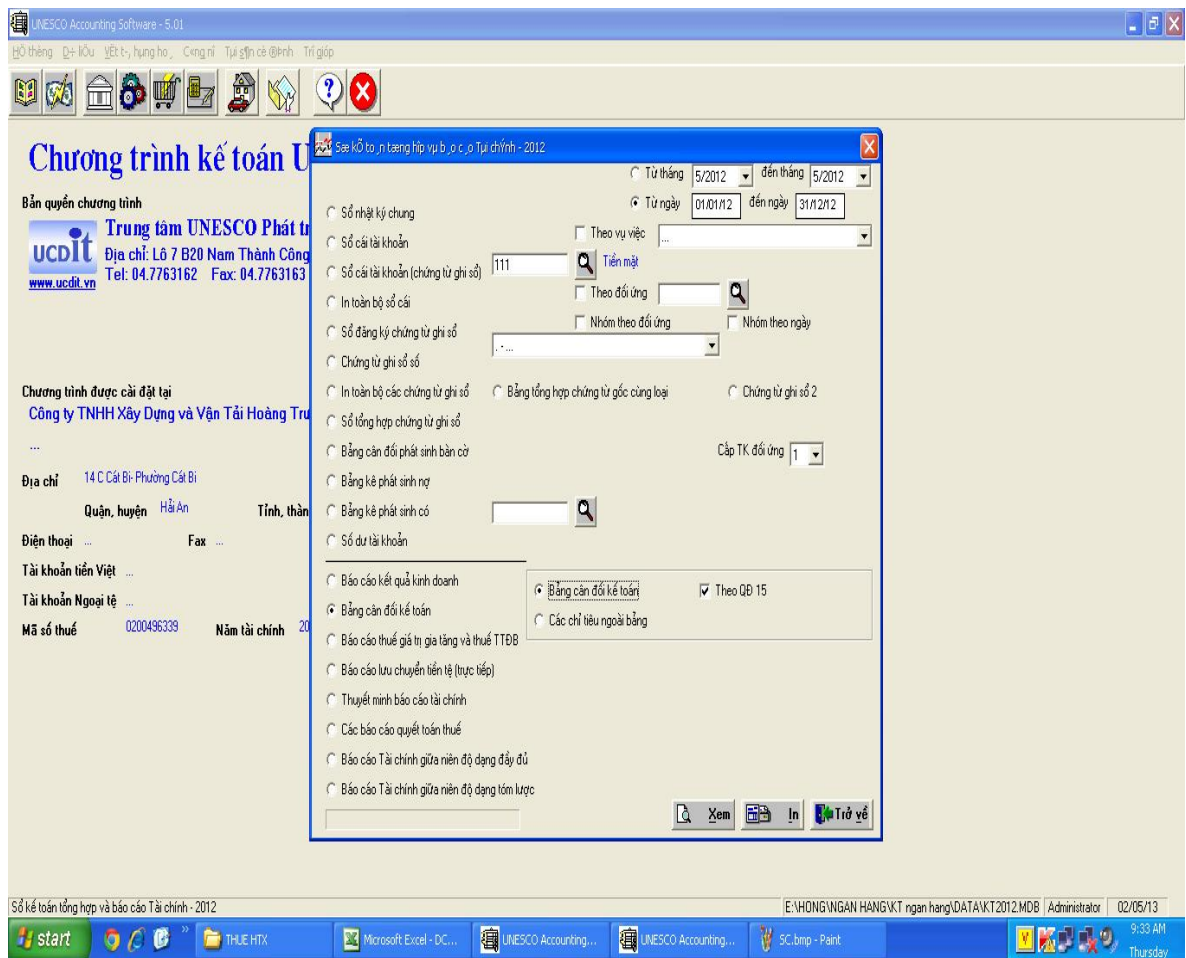
e. Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.

Tương tự như Bảng cân đối số phát sinh tài khoản, BCĐKT cũng được phần mềm kế toán tự động lập.

Phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01 sẽ dựa vào số liệu trên các Sổ Cái tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh tài khoản của các tài khoản để lập BCĐKT.

Các thao tác để lập BCĐKT như sau: Mở phần mềm kế toán Unesco Accounting Software – 5.01, chọn “Kế toán tổng hợp” chọn “Bảng cân đối kế toán”, chọn “Theo QĐ 15/2006”, chọn thời gian “Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012”, chọn “Xem” để xem BCĐKT, chọn “In” để in BCĐKT (Hình 2.6), ta được BCĐKT dưới đây: (Biểu số 2.13)

Hình 2.6:



Biểu 2.14:

Đơn vị: Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 Địa chỉ: 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		197.915.999.448	131.733.083.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.773.266.721	12.517.822.294
1. Tiền	111	V.01	1.773.266.721	12.517.822.294
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.106.849.150	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.106.849.150	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.375.407.816	88.124.066.463
1. Phải thu khách hàng	131		117.980.081.200	80.920.370.610
2. Trả trước cho người bán	132		4.064.518.744	5.156.955.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.330.807.872	2.046.739.989
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59.404.535.079	30.792.529.670
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.404.535.079	30.792.529.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.940.682	298.664.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255.940.682	33.783.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			247.140.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		17.741.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177.853.123.247	175.095.667.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		176).394.809.547	170.424.151.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84.100.238.532	73.970.943.274
- Nguyên giá	222		118.585.480.924	99.565.714.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.485.242.392)	(25.594.771.674)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.180.317.512	90.182.517.512
- Nguyên giá	228		90.192.317.512	90.192.317.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.000.000)	(9.800.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.114.253.503	6.270.690.352
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.458.313.700	4.671.516.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.458.313.700	4.671.516.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.769.122.695	306.828.750.751
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		263.738.745.214	197.813.082.994
I. Nợ ngắn hạn	310		238.418.760.737	168.321.098.517
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67.244.575.556	54.083.742.232
2. Phải trả người bán	312		50.215.904.612	42.303.422.936
3. Người mua trả tiền trước	313		69.106.321.884	53.623.687.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.345.853.072	1.247.605.777
5. Phải trả người lao động	315		996.161.090	840.889.592
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43.506.944.523	16.221.750.780
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		25.319.984.477	29.491.984.477
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	25.319.984.477	29.491.984.477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		112.030.377.481	109.015.667.757

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	112.030.377.481	109.015.667.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		294.475.000	294.475.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(49.082.538)	(49.082.538)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.784.985.019	3.770.275.295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		375.769.122.695	306.828.750.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Thị Hồng

Phạm Văn Hồng

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tài vụ công ty)

f. Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập BCĐKT, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp rồi in ra và ký duyệt. Cuối cùng, BCĐKT cùng với BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

Như vậy, công tác lập BCĐKT của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường đã được hoàn thành.

2.2.2. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

Đối với Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường, sau khi hoàn thành công tác lập Bảng cân đối kế toán cùng các BCTC khác sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt. Tuy nhiên, tại công ty chưa thực hiện công tác phân tích BCĐKT.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HOÀNG TRƯỜNG

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

➤ **Về tổ chức bộ máy kế toán**

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức hỗn hợp vừa tập trung vừa phân tán phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có sự phân công công việc đến từng người rõ ràng. Hàng tháng định kỳ 2 – 3 ngày các trạm sản xuất và công trường đều gửi đầy đủ các chứng từ về công ty để hạch toán. Trong phòng kế toán, mỗi kế toán viên được phân công phụ trách một số phần hành kế toán khác nhau phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Có một kế toán tổng hợp làm công tác tổng hợp các phần hành của kế toán. Kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại để đảm bảo công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường.

- Phòng kế toán có 5 người được phân công công việc rõ ràng. Các kế toán viên chịu sự kiểm tra, quản lý trực tiếp của kế toán trưởng. Ngoài ra, kế toán trưởng luôn hỗ trợ, giúp đỡ các kế toán viên nâng cao chuyên môn và năng lực bản thân. Chính vì vậy đã giúp cho các kế toán viên nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc, đảm bảo công việc một cách hiệu quả.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán. Ngoài ra, ban lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư thêm phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán như: trang bị máy vi tính cho từng cán bộ, nhân

viên; mua phần mềm kế toán Unesco... nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

- Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán phù hợp với năng lực và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Việc sử dụng phần mềm kế toán đã hỗ trợ cho công việc của kế toán viên được gọn nhẹ hơn. Công tác ghi chép, lưu trữ chứng từ cũng hiệu quả, tiết kiệm hơn. Việc kiểm tra số liệu được tiến hành thường xuyên, đảm bảo số liệu chính xác, kịp thời phục vụ yêu cầu quản lý của công ty.

- Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác giúp cho hoạt động của công ty được thống nhất, hiệu quả, tạo môi trường làm việc lành mạnh.

➤ **Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.**

- Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo chuẩn mực kế toán số 21, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra chứng từ, số liệu đảm bảo chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Công việc kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tiến hành thường xuyên, liên tục. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Công tác lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng.

- Việc sử dụng phần mềm kế toán đã giúp cho công tác lập BCĐKT được đảm bảo chính xác, nhanh chóng, trung thực và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty TNHH xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

➤ Về công tác phân tích BCKT

- Mặc dù việc lập BCTC nói chung và BCKT nói riêng do phần mềm kế toán thực hiện nhưng kế toán trưởng là người kiểm tra đối chiếu sổ sách để đảm bảo số liệu được chính xác, trung thực. Với khối lượng công việc lớn, kế toán trưởng không có thời gian để phân tích sâu tình hình tài chính của công ty đồng thời không đưa ra các giải pháp cho ban lãnh đạo để thay đổi chiến lược sản xuất của công ty phù hợp với tình hình thị trường.

- Công ty chưa thực sự quan tâm đến việc phân tích BCKT nói riêng và BCTC nói chung chính vì thế mà chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động và về tài sản và nguồn vốn của công ty.

➤ Về công tác hạch toán kế toán

- Công tác kiểm kê tài sản của công ty chỉ dừng lại ở việc kiểm kê quỹ tiền mặt mà không tiến hành kiểm kê các tài sản khác của công ty vào ngày kết thúc năm tài chính. Hàng tồn kho của công ty có nhiều loại nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất nếu không tiến hành kiểm kê sẽ không biết chính xác được giá trị của hàng tồn kho. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và vận tải thì tài sản cố định của công ty có rất nhiều loại và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty. Nên công ty rất cần phải nắm được giá trị, tình hình sử dụng của các loại tài sản cố định này để có biện pháp quản lý, sử dụng và mua sắm hợp lý.

- Mặc dù công ty đã tiến hành lập BCKT theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, nhưng công ty lại chưa sửa đổi hệ thống tài khoản theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Cụ thể công ty chưa đổi số hiệu TK 431 – “Quỹ khen thưởng phúc lợi” thành TK 353 – “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Chính vì vậy nên khi phần mềm kế toán thực hiện lập BCKT đã đưa số liệu của “Quỹ khen thưởng phúc lợi” vào mã 419 – “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên BCKT.

- Mặc dù những năm gần đây công ty có lãi nhưng ban lãnh đạo công ty lại không tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế.

➤ **Về công tác tổ chức kế toán**

Hầu hết các nhân viên trong phòng Kế toán – tài vụ của công ty có trình độ cao đẳng và trung cấp, trình độ chuyên môn chưa cao. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kế toán của công ty.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình công ty đã đạt được những thành tựu nhất định, tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của công ty trong tương lai. Đồng thời cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục những hạn chế, thiếu sót là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2 - Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần sửa đổi hệ thống tài khoản theo Thông tư 244/2009/TT-BTC và tiến hành lập lại Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 – Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” - Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” là số dư Có của TK 353 – “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái.

“Quỹ khen thưởng phúc lợi “ của công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường đang bị âm, thì số bị âm này sẽ được phản ánh trên chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã số 135 trên BCĐKT, không được phản ánh vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” - Mã số 419 trên BCĐKT như công ty đang làm hiện nay.

Vì vậy để thực hiện đúng theo quy định hiện hành thì Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường cần tiến hành lập lại BCĐKT. Sau đây là BCĐKT tại ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường được lập theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC:

Biểu 3.1: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường được sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.

Đơn vị: Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường
 Địa chỉ: 14C Cát Bi - Hải An - Hải Phòng
 MST: 0200496339

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.017.460.448	131.834.544.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.773.266.721	12.517.822.293
1. Tiền	111	V.01	1.773.266.721	12.517.822.293
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.106.849.150	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.106.849.150	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.476.868.826	88.225.527.463
1. Phải thu khách hàng	131		117.980.081.200	80.920.370.610
2. Trả trước cho người bán	132		4.064.518.744	5.156.955.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.432.268.872	2.148.200.989
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59.404.535.079	30.792.529.670
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.404.535.079	30.792.529.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.940.682	298.664.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255.940.682	33.783.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			247.140.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		17.741.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177.853.123.247	175.095.667.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		176).394.809.547	170.424.151.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84.100.238.532	73.970.943.274
- Nguyên giá	222		118.585.480.924	99.565.714.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.485.242.392)	(25.594.771.674)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.180.317.512	90.182.517.512
- Nguyên giá	228		90.192.317.512	90.192.317.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.000.000)	(9.800.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.114.253.503	6.270.690.352
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.458.313.700	4.671.516.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.458.313.700	4.671.516.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.870.583.695	306.930.211.751
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		263.738.745.214	197.813.082.994
I. Nợ ngắn hạn	310		238.418.760.737	168.321.098.517
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67.244.575.556	54.083.742.232
2. Phải trả người bán	312		50.215.904.612	42.303.422.936
3. Người mua trả tiền trước	313		69.106.321.884	53.623.687.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.345.853.072	1.247.605.777
5. Phải trả người lao động	315		996.161.090	840.889.592
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43.506.944.523	16.221.750.780
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		25.319.984.477	29.491.984.477
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	25.319.984.477	29.491.984.477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		112.131.838.481	109.117.128.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	112.131.838.481	109.117.128.757

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		294.475.000	294.475.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		52.378.468	52.378.468
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.784.985.019	3.770.275.295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		375.870.583.695	306.930.211.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngoài ra, công ty cần tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế không chỉ để bù đắp số quỹ bị âm mà còn tạo nguồn kinh phí để công ty đầu tư mở rộng sản xuất, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, tham gia các hoạt động xã hội.

3.2.2. Ý kiến thứ hai: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.

Trong đội ngũ kế toán của công ty thì ngoài kế toán trưởng có trình độ đại học thì các kế toán viên chỉ có trình độ cao đẳng và trung cấp. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng Kế toán – Tài vụ ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc. Vì vậy công ty nên tổ chức các khoá đào tạo nâng cao chuyên môn

nghiệp vụ cho kế toán viên, tạo điều kiện cho các nhân viên đi học để nâng cao trình độ.

Ngày nay, công tác phân tích tài chính ngày càng được chú trọng trong các doanh nghiệp. Để có những bước đi vững chắc trên con đường phát triển của công ty thì ban lãnh đạo công ty rất cần có những thông tin nhanh nhạy, bám sát thực tế doanh nghiệp. Công ty nên có nhân viên chuyên về kế toán quản trị, không chỉ làm công việc phân tích báo cáo tài chính mà còn làm công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin để giúp lãnh đạo công ty ra quyết định. Công ty có thể cử nhân viên kế toán tổng hợp đi học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc học tại chức về công tác kế toán quản trị và phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này. Vì đây là kế toán viên có kiến thức tổng hợp về các phần hành kế toán nên sẽ nắm bắt công việc mới nhanh hơn và thuận lợi trong công việc. Ngoài ra, công ty có thể tuyển mới thêm một nhân viên có chuyên môn về công tác phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này.

3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần tổ chức thực hiện công tác phân tích BCĐKT nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.

Phân tích BCĐKT nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả hơn đồng vốn của công ty. Qua việc phân tích BCĐKT giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng hơn về công ty, từ đó đưa ra được những biện pháp và chiến lược phát triển phù hợp với tình hình của công ty mình. Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần phải có kế hoạch phân tích cụ thể. Công ty có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích BCĐKT, để từ đó xây dựng chương trình phân tích. Càng xác định rõ mục tiêu phân tích, chương trình phân tích thì công tác phân tích càng hiệu quả.
- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản
 - + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn
 - + Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng...
- Xác định rõ đối tượng phân tích: là Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định rõ thời gian mà đối tượng phân tích phát sinh và hình thành.
 - Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
 - Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.
 - Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với công ty, đáp ứng được yêu cầu phân tích tài chính.

Bước 2: Tiến hành phân tích.

- Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: BCĐKT của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) liên quan đến nội dung phân tích.

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: Nguồn tài liệu (số liệu) của các doanh nghiệp cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với công ty mình.

- Chính sửa, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những mục tiêu có sự biến động lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt

chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết... Trên cơ sở đó cần rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích cụ thể, khoa học nội dung phân tích tài chính thông qua BCDKT của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

❖ Ví dụ về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường năm 2012, tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Bảng 3.2)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta thấy tổng tài sản của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường cuối năm so với đầu năm tăng 68.940.371.944 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22,5%. Tổng tài sản của công ty tăng lên chứng tỏ trong năm 2012 quy mô về vốn kinh doanh đã tăng lên. Để đánh giá một cách toàn diện việc tăng lên của tổng tài sản ta cần đi sâu phân tích đối với từng chỉ tiêu, từng loại tài sản:

Biểu số 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	CN	ĐN
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	198.017.460.448	131.834.544.057	+ 66.182.916.391	+ 50,2	52,68	42,95
I.Tiền và các khoản TĐ tiền	1.773.266.721	12.517.822.293	- 10.744.555.572	- 85,8	0,47	4,08
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.106.849.150		+ 11.106.849.150		2,95	-
III.Các khoản P.T ngắn hạn	125.476.868.816	88.225.527.463	+ 37.251.341.353	+ 42,2	33,38	28,74
1.Phải thu của khách hàng	117.980.081.200	80.920.370.610	+ 37.059.710.590	+ 45,8	31,39	26,36
2.Trả trước cho người bán	4.064.518.744	5.156.955.864	- 1.092.437.120	- 21,2	1,08	1,68
5.Các khoản phải thu khác	3.432.268.872	2.148.200.989	+ 1.284.067.883	+ 59,8	0,91	0,70
IV. Hàng tồn kho	59.404.535.079	30.792.529.670	+ 28.612.005.410	+ 92,2	15,80	10,03
- Nguyên liệu, vật liệu	9.471.468.196	18.449.348.902	- 9.022.119.294	- 48,9	2,52	6,01
- Công cụ, dụng cụ	775.773.802	297.116.507	+ 478.657.295	+ 161,1	0,21	0,10
- CP SXKD dở dang	35.995.778.834	10.324.769.308	+ 25.671.009.526	+ 248,6	9,57	3,36
- Hàng hóa	13.161.514.247	1.721.294.953	+ 11.440.219.295	+ 664,6	3,50	0,56
V.Tài sản ngắn hạn khác	255.940.682	298.664.630	- 42.723.948	- 14,3	0,07	0,10
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	255.940.682	33.783.080	+ 222.157.602	+ 657,6	0,07	0,01
2.Thuế GTGT được khấu trừ		247.140.150	- 247.140.150	- 100	-	0,08
3.Các khoản phải thu NN		17.741.400	- 17.741.400	- 100	-	0,01
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	177.853.123.247	175.095.667.694	+ 2.757.455.553	+ 1,6	47,32	57,05
II.Tài sản cố định	176.394.809.547	170.424.151.138	+ 5.970.658.409	+ 3,5	46,93	55,53
1.Tài sản cố định hữu hình	84.100.238.532	73.970.943.274	+ 10.129.295.258	+ 13,7	22,37	24,10
2.Tài sản cố định vô hình	90.180.317.512	90.182.517.512	- 2.200.000	- 0,002	23,99	29,38
4.Chi phí XD CB dở dang	2.114.253.503	6.270.690.352	- 4.156.436.849	- 66,3	0,56	2,04
V.Tài sản dài hạn khác	1.458.313.700	4.671.516.556	- 3.213.202.856	- 68,8	0,39	1,52
TỔNG TÀI SẢN	375.870.583.695	306.930.211.751	+ 68.940.371.944	+ 22,5	100	100

➤ **Tài sản ngắn hạn:**

Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng lên 66.182.916.391 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,2%, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng 9,73%. Trong đó:

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng mạnh, so với đầu năm chỉ tiêu này tăng lên 37.251.341.353 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 42,2%, đồng thời tỷ trọng cũng tăng 4,64% (từ 28,74% lên 33,38%). Cuối năm chỉ tiêu này đã chiếm 1/3 tổng tài sản của công ty, các khoản phải thu của công ty chủ yếu là “Phải thu của khách hàng”. Chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” cuối năm so với đầu năm tăng 37.059.710.590 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 45,8%. Đi sâu phân tích, doanh thu của công ty năm 2012/2011 thì doanh thu đã tăng 45.493.968.176 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 20,5%. Như vậy, tốc độ tăng của các khoản phải thu của khách hàng tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu bán hàng. Công ty đã cho khách hàng nợ tiền hàng để tăng doanh thu. Tuy nhiên, để khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn của công ty là không tốt. Nếu những khoản nợ phải thu này có thời hạn thanh toán dài sẽ ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần chú trọng đến công tác thu hồi công nợ hơn.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng lên đột biến là 28.612.005.409 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 92,9%, tỷ trọng cũng tăng nhanh từ 10,03% lên 15,8% (tăng 5,77%). Sự tăng lên đột biến này là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng từ 10.324.769.308 đồng lên 35.995.778.834 đồng tương ứng với mức tăng 25.671.009.526 đồng và tỷ lệ tăng là 248,6%. Do thời điểm cuối năm công ty nhận thêm công trình, khối lượng thi công đang thực hiện lớn nên đã làm cho chỉ tiêu này có sự tăng đột biến này.

Tuy nhiên, chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” của công ty lại có sự sụt giảm mạnh cả về lượng và tỷ trọng. Cụ thể cuối năm so với đầu năm, chỉ tiêu này đã giảm 10.744.555.573 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 85,8%, tỷ trọng giảm từ 4,08% xuống còn 0,47%. Mặc dù, mức dự trữ tiền

giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn tăng, nhưng “Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm nhiều sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Ban lãnh đạo công ty nên chú ý cân đối “Tiền và các khoản tương đương tiền” để không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

➤ **Tài sản dài hạn.**

“Tài sản dài hạn” của Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường cuối năm so với đầu năm tăng 2.757.455.553 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,6%. Mặc dù tài sản dài hạn tăng nhưng lại có tốc độ tăng chậm hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn nên tỷ trọng tài sản dài hạn giảm 9,73% từ 57,05% xuống 47,32%. Với đặc thù của doanh nghiệp xây dựng thì tài sản dài hạn cụ thể là tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao là hợp lý. Trong năm 2012 doanh nghiệp đã đầu tư mua sắm mới thêm ô tô tải, phương tiện thi công công trình, đưa vào sử dụng trạm điện 400KVA tại trạm Uông Bí đã làm cho tổng tài sản cố định tăng thêm 10.129.295.258 đồng tăng 13,69%. Trong thời gian tới doanh nghiệp vẫn cần tăng cường đầu tư tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực sản xuất của công ty.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn .

Ngoài các chỉ tiêu về tài sản, để biết được tình hình huy động vốn cũng như cơ cấu vốn trong công ty như thế nào được phản ánh thông qua Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. (Biểu số 3.3)

Qua phân tích số liệu ta nhận thấy: Nguồn vốn của công ty cuối năm tăng thêm 68.940.371.944 đồng (tăng 22,5%) so với đầu năm. Trong năm 2012, Nợ phải trả của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 70,17% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 263.738.745.214 đồng, so với năm 2011 tăng thêm 65.925.662.220 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 33,3%. Cùng với sự tăng cao của “Nợ phải trả” thì “Vốn chủ sở hữu” giảm tỷ trọng từ 35,55% năm 2011 xuống còn 29,83% năm 2012. Ta nhận thấy tỷ trọng Nợ phải trả cao hơn tỷ trọng Vốn chủ sở hữu điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm, thực lực tài chính của công ty yếu phụ thuộc vào các chủ nợ.

Biểu số 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	CN	ĐN
A.NỢ PHẢI TRẢ	263.738.745.214	197.813.082.994	+ 65.925.622.220	+ 33,3	70,17	64,45
I.Nợ ngắn hạn	238.418.760.737	168.321.098.517	+ 70.097.662.220	+ 41,7	63,43	54,84
1.Vay và nợ ngắn hạn	67.247.575.556	54.083.742.232	+ 13.163.833.324	+ 24,3	17,89	17,62
2.Phải trả người bán	50.215.904.612	42.303.422.936	+ 7.912.481.676	+ 18,7	13,36	13,78
3.Người mua trả tiền trước	69.106.321.884	53.623.687.200	+ 15.482.634.684	+ 28,9	18,39	17,47
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	7.345.853.072	1.247.605.777	+ 6.098.247.295	+ 488,8	1,95	0,41
5.Phải trả người lao động	996.161.090	840.889.592	+ 155.271.498	+ 18,5	0,27	0,27
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.506.944.523	16.221.750.780	+ 27.285.193.743	+ 168,2	11,57	5,29
II.Nợ dài hạn	25.319.984.477	29.491.984.477	- 4.172.000.000	- 14,2	6,74	9,61
4.Vay và nợ dài hạn	25.319.984.477	29.491.984.477	- 4.172.00.000	- 14,2	6,74	9,61
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	112.131.838.481	109.117.128.757	+ 3.014.709.724	+ 2,8	29,83	35,55
I.Vốn chủ sở hữu	112.131.838.481	109.117.128.757	+ 3.014.709.724	+ 2,8	29,83	35,55
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-	27,94	34,21
7.Quỹ đầu tư phát triển	294.475.000	294.475.000	-	-	0,08	0,10
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.378.462	52.378.462	-	-	0,01	0,02
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.784.985.019	3.770.275.295	+ 3.014.709.724	+ 79,9	1,81	1,23
TỔNG NGUỒN VỐN	375.870.583.695	306.930.211.751	+ 68.940.371.944	+ 22,5	100	100

Cuối năm 2012 chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” của công ty tăng 70.097.662.220 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 41,7% so với đầu năm, tỷ trọng tăng từ 54,64% lên 63,43%. Trong “Nợ ngắn hạn” của doanh nghiệp không có khoản nợ nào bị quá hạn. Đặc biệt chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” có mức tăng cao là 15.482.634.684 đồng tương ứng với 28,9%, tỷ trọng tăng từ 17,47% lên 18,39%. Điều này không chỉ cho thấy doanh nghiệp đã tăng được lượng vốn chiếm dụng của khách hàng mà còn cho thấy lòng tin của khách hàng vào doanh nghiệp ngày càng tăng.

Trong năm chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn” của công ty tăng 13.163.833.324 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 24,3% cũng tạo thêm áp lực về việc trả lãi vay và vốn vay cho doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cuối năm có sự tăng đột biến 27.285.193.743 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 168,2%, tỷ trọng tăng từ 5,29% lên 11,57%. Sự tăng lên này là do, trong năm công ty đã đi vay vốn có tính tạm thời, các khoản vay này chủ yếu là từ các thành viên góp vốn của công ty.

Do “Nợ phải thu” tăng mạnh hơn “Vốn chủ sở hữu” nên tỷ trọng “Vốn chủ sở hữu” giảm từ 35,55% xuống 29,83%. Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của công ty lại tăng lên từ 3.770.275.295 đồng lên 6.784.985.019 đồng tương ứng với mức tăng là 3.014.709.724 đồng (tăng 79,9%). Đây là tỷ lệ tăng cao thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một tín hiệu đáng mừng trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế. Doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Qua bảng phân tích trên ta thấy, vào cuối năm công ty có:

$$\begin{aligned} \text{Vốn dài hạn} &= \text{Vốn CSH} + \text{Nợ dài hạn} \\ &= 29.491.984.477 + 109.015.667.757 = 138.507.652.234 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 177.853.123.247 \text{ đồng}$$

=> Công ty đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn là 39.345.471.013 đồng. Công ty đã không tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn.

Công ty đang có nguy cơ mất khả năng thanh toán. Ban lãnh đạo công ty cần điều chỉnh lại cơ cấu vốn của công ty.

c. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính.

Tìm hiểu sâu hơn về tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính. (Biểu số 3.4)

Biểu số 3.4:
BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
1.Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	1,55	1,43
	Nợ NH + Nợ DH			
2.Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	Lần	0,78	0,83
	Tổng nợ ngắn hạn			
3.Hệ số thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản TĐ tiền	Lần	0,074	0.007
	Tổng nợ ngắn hạn			
4.Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	64,45	70.17
	Tổng nguồn vốn			
5.Hệ số vốn chủ sở hữu	Vốn CSH	%	35,55	29,83
	Tổng nguồn vốn			
6.Tỷ suất đầu tư vào TSDH	TSCĐ và đầu tư dài hạn	%	57,05	47,32
	Tổng tài sản			
7.Tỷ suất đầu tư vào TSNH	1- Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	42,95	52,68
8.Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Vốn CSH	Lần	0,62	0,63
	TSCĐ và đầu tư dài hạn			

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

***Về khả năng thanh toán tổng quát:**

Nhìn vào bản trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty tuy không cao nhưng vẫn > 1. Chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (đầu năm công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,55 đồng đảm bảo). Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm công ty đã huy động vốn thêm từ bên ngoài là 65.925.662.220 đồng tương ứng với tỷ lệ

tăng là 33,3%, trong khi tổng tài sản chỉ tăng thêm 68.940.371.944 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22,5%.

***Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:**

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngày càng được tin tưởng (khả năng thanh toán cao) rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

- Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đầu năm là 0,78, còn cuối năm là 0,83. Tuy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm có cao hơn so với đầu năm nhưng đây vẫn được coi là không an toàn vì tỷ số này ở cả đầu năm và cuối năm đều < 1 . Doanh nghiệp có khả năng gặp rủi ro tài chính cao.

***Về khả năng thanh toán nhanh:**

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn.

- Khi chỉ tiêu này quá cao sẽ cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, tuy nhiên nếu quá cao thì cũng sẽ cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa được tốt. Còn nếu quá thấp thì sẽ cho thấy xuất hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính và có nguy cơ phá sản cao.

- Ta thấy ở đầu năm công ty có 0,074 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ ngắn hạn. Còn cuối năm công ty có 0,007 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ ngắn hạn. Đây là một dấu hiệu rất xấu, doanh nghiệp có thể không còn khả năng thanh toán đúng hạn các khoản nợ ngắn hạn, rủi ro tài chính lớn. Công ty cần tìm ra giải pháp điều chỉnh lại hệ số thanh toán nhanh của công ty về mức an toàn.

***Về hệ số nợ:**

- Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0,64 đồng hình thành từ vay bên ngoài, còn cuối năm thì cứ 1 đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0,7 đồng vốn vay từ bên ngoài. Đây là một dấu hiệu không tốt, doanh nghiệp đang hoạt động dựa nhiều vào vốn vay bên ngoài, đặc biệt là cuối năm hệ số này lại tăng so với đầu năm. Doanh nghiệp đang có mức độ rủi ro cao hơn.

*** Về hệ số vốn chủ sở hữu:**

- Hệ số vốn chủ sở hữu (hay còn gọi là hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép đối với các khoản nợ vay.

- Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu ở đầu năm là 0.36, tức là cứ trong một đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0,36 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Đến cuối năm hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 0,29, tức là cứ 1 đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0,29 đồng góp của vốn chủ sở hữu. Chứng tỏ đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà càng giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

*** Về tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và ngắn hạn:**

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn mà càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài và khả năng cạnh tranh của công ty. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty ở đầu năm là 57,05%, cuối năm là 47,32%. Đây là một tỷ lệ cao, phản ánh tình trạng máy móc trang thiết bị của công ty tiên tiến. Công ty cũng chú trọng vào việc đầu tư mua sắm, đổi mới kỹ thuật, công nghệ.

*** Về tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:**

- Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn của công ty để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu, dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất này thấp, đầu năm là 0,62 đến cuối năm là 0,63. Các tài sản cố định của công ty có một phần lớn được đầu tư bằng nguồn vốn vay bên ngoài.

3.2.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ

Qua phân tích BCDKT ta nhận thấy nợ phải thu của công ty trong năm 2012 có giá trị lớn là 125.476.868.816 đồng và chiếm tỷ trọng 33,38% trong tổng tài sản. Như vậy công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn lên tới 1/3 tổng tài sản của công ty, một lượng vốn lớn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của công ty chưa tốt. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty.

Để thu hồi một cách kịp thời các khoản nợ này công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt đối với những khoản nợ thanh toán sớm trước thời hạn để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Đối với các công trình lớn, công ty cần xây dựng kế hoạch thanh toán thích hợp để không ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cũng như giảm lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Các khoản nợ phải thu của công ty chủ yếu tập trung ở những công trình, dự án lớn. Với những khách hàng lẻ công ty thực hiện bán hàng thu tiền ngay, thời hạn nợ của những khách hàng này ngắn.

Để chủ động thu hồi công nợ của những công trình, dự án lớn công ty nên thực hiện một số biện pháp sau:

- Tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng.
- Xem xét lại các khoản phải thu của khách hàng thuộc công trình, hạng mục công trình nào mà công ty nhận thi công, nguồn vốn xây dựng của từng công trình đó là nguồn vốn ngân sách Nhà nước hay ngân sách của địa phương nào hay nguồn vốn vay, vốn viện trợ của nước ngoài...

- Xem xét các điều khoản (nhất là các điều khoản về thanh toán) trong các hợp đồng nhận thầu với chủ đầu tư. Từ đó xác định những khoản nợ nào của những chủ đầu tư nào được tính lãi do chậm trả và số lãi chậm trả cụ thể của từng khách hàng là bao nhiêu.

- Đưa ra biện pháp thu hồi từng khoản công nợ. Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng khoản nợ, có thể xử lý theo các phương án sau:

+ Các khoản công nợ của các công trình thuộc dự án thực hiện theo kế hoạch của Nhà nước giao nhưng chưa có vốn thanh toán thì dự án thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó trả nợ (kể cả khoản lãi đã cam kết trong hợp đồng giao nhận thầu hoặc tối thiểu bằng lãi vay ngân hàng mà công ty phải trả do vay vốn để thi công công trình đó).

+ Đối với những khoản nợ khối lượng thực hiện ngoài kế hoạch Nhà nước giao, do công ty tự tìm kiếm thì công ty chủ động làm việc trực tiếp với các chủ đầu tư có công nợ phải thu để tìm biện pháp xử lý theo cam kết đã ghi trong hợp đồng nhận thầu.

- Công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi công nợ. Bộ phận này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu nợ. Bộ phận này sẽ làm nhiệm vụ đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả, làm công tác thu nợ; với những khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần đàm phán thương lượng với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu đàm phán thương lượng không có hiệu quả thì cần sử dụng đến pháp lý.

- Công ty nên trích dự phòng phải thu khó đòi. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (hoặc ngày cuối cùng của năm tài chính). Công ty phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Ngoài ra, nếu thấy tự công ty không có khả năng thu hồi được nợ hoặc có thu được nhưng tổn kém chi phí thời gian thì công ty có thể sử dụng dịch vụ bao thanh toán (bán nợ). Bao thanh toán là một nghiệp vụ theo đó doanh nghiệp có công nợ phải thu sẽ bán lại các khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía doanh nghiệp, sau khi bán các khoản phải thu sẽ không bận tâm đến việc thu hồi nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng dịch vụ bao thanh toán hay không liên quan đến việc so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tổn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán.

Tuy nhiên về lâu dài để quản lý tốt các khoản phải thu đặc biệt là các khoản phải thu của khách hàng, công ty cần thực hiện các giải pháp sau:

- Chỉ tham gia các công trình có nguồn vốn rõ ràng và nếu là nguồn vốn ngân sách thì phải được ghi trong kế hoạch vốn của Nhà nước hoặc kế hoạch vốn của địa phương.
- Do đặc điểm sản phẩm xây dựng và quá trình sản xuất xây dựng có quy mô lớn, thời gian xây dựng dài nên phải thanh toán theo định kỳ khi có khối lượng thực hiện được nghiệm thu. Vì vậy, để được chủ đầu tư thanh toán cho khối lượng xây dựng hoàn thành thì công ty cần chủ động trong khâu thanh toán, bằng cách thực hiện đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc thanh toán, như:
 - + Thi công dứt điểm từng hạng mục công trình và chủ động đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu xác định khối lượng xây dựng hoàn thành.
 - + Nắm chắc các điều kiện của việc xác định “giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành đủ điều kiện thanh toán”, bao gồm: có quyết định đầu tư; có trong thiết kế và dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt; có trong kế hoạch đầu tư được thông báo; có quyết định đầu tư hoặc chỉ

định thầu; có hợp đồng kinh tế; có khối lượng thực hiện được chủ đầu tư và nhà thầu và chủ đầu tư chấp nhận đề nghị thanh toán.

3.2.5. Ý kiến thứ năm: Tiến hành tổ chức thực hiện công tác kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối kỳ kế toán.

Công ty cần tổ chức kiểm kê tài sản, việc mua sắm sửa chữa tài sản phải được kiểm soát chặt chẽ, giảm bớt chi phí tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường là một công ty xây dựng, sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông nhựa đồng thời làm việc trong lĩnh vực vận tải, nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu là phương tiện vận tải, dây truyền sản xuất, gồm có: Dây truyền sản xuất bê tông Asphalt, dây truyền sản xuất bê tông thương phẩm, xe tải, tàu vận chuyển, máy san lấp, xe lu, máy rải, ô tô trộn bê tông, các thiết bị kỹ thuật công trình... Bên cạnh đó thì nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Với số lượng lớn và nhiều loại tài sản như vậy công ty phải thường xuyên theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi giảm tài sản cố định. Ngoài ra, công ty còn cần phải chú ý đến công tác bảo trì, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị trong quá trình sử dụng đặc biệt là những máy móc thiết bị tại công trường, để đảm bảo tuổi thọ, tính năng của tài sản.

Cuối kỳ công ty tiến hành kiểm kê tài sản và lập biên bản kiểm kê theo mẫu kiểm kê sau (Biểu số 3.5) và (Biểu số 3.6)

Biểu số 3.5

Đơn vị:

Bộ phận:

..

Mẫu số 05 – TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Ngày..... tháng năm.....

Thời điểm kiểm kê:giờ ngày tháng năm

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: chức vụ Đại diện Trưởng ban

- Ông/Bà: chức vụ Đại diện Ủy viên

- Ông/Bà: chức vụ Đại diện Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

STT	Tên TSCĐ	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng												

Ngày ... tháng ... năm...

Giám đốc

(Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trưởng Ban kiểm kê

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.6

Mẫu số: 05 - VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị:
Bộ phận:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Ban kiểm kê gồm:

Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....Trưởng ban

Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....Ủy viên

Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....Ủy viên

Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
									Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cộng															

Giám đốc
(Ý kiến giải quyết số chênh lệch)
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Trưởng ban kiểm kê
(Ký, họ tên)

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận cùng với việc tìm hiểu thực tiễn về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà Bảng cân đối kế toán đem lại đối với ban lãnh đạo đơn vị. Những thông tin đó đã giúp các nhà quản lý xác định, đánh giá được thực chất hiệu quả hoạt động kinh doanh, để từ đó hoạch định ra các chính sách phù hợp hơn với sự phát triển của doanh nghiệp mình. Do đó em đã lựa chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường” làm đề tài khóa luận của mình. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- ❖ Về mặt lý luận: Đã hệ thống hoá được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- ❖ Về thực tiễn:
 - Đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.
 - Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
 - Đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.

Do thời gian thực tập ngắn và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện.

Một lần nữa em xin được cảm ơn sự chỉ bảo, hướng dẫn của **Giảng viên - Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương** cùng sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong phòng Kế toán - Tài vụ tại Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Hoàng Thị Hương

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TS. Phan Đức Dũng. 2009 Kế toán tài chính . NXB: Thống kê.
- [2] Nguyễn Thị Mỹ và TS. Phan Đức Dũng. 2009. Phân tích hoạt động kinh doanh - lý thuyết, bài tập và bài giải. NXB Thống kê.
- [3] TS. Phan Đức Dũng. 2010 Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp. NXB Thống kê.
- [4] PGS.TS.Vũ Văn Nhị 2010. Hướng dẫn lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị. NXB Tài chính.
- [5] Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ. 2011. NXB: Tài chính
- [6] Chế độ kế toán Doanh nghiệp. 2009. NXB Thống kê
- [7] Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
- [8] Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 129/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- [9] Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
- [10] Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH Xây Dựng và Vận Tải Hoàng Trường.
- [11] Nguyễn Thị Minh Tuyết. 2011. “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt” Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
- [12] Dương Thị Thu Trà. 2012. “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng” Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.